

Biểu - Table 12

**DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CHIA THEO BẬC HỌC DẠY NGHỀ/CHUYÊN NGHIỆP CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC,
GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2009**

**POPULATION AGED 15 AND OVER EVER ATTENDED SCHOOL BY THE ATTAINED HIGHEST LEVEL OF TRADE TRAINING/VOCATIONAL SCHOOL,
SEX, AGE GROUP, URBAN/RURAL RESIDENCE, SOCIO-ECONOMIC REGION AND PROVINCE/CITY, 1/4/2009**

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
TOÀN QUỐC - ENTIRE COUNTRY												
a) Tổng số - Total	433 071	283 489	149 582	2 273 819	1 240 848	1 032 971	947 810	413 904	533 906	2 775 721	1 618 211	1 157 510
15-17	3 306	1 648	1 658	1 831	1 276	555	152	86	66	142	72	70
18-19	9 628	5 324	4 304	22 651	13 173	9 478	8 411	4 095	4 316	5 067	2 521	2 546
20-21	16 396	10 191	6 205	133 666	64 301	69 365	43 838	18 542	25 296	18 611	8 227	10 384
22-24	36 849	25 245	11 604	322 677	160 343	162 334	146 204	62 375	83 829	219 548	93 831	125 717
25-29	63 799	46 147	17 652	434 955	241 692	193 263	220 322	101 217	119 105	638 893	319 422	319 471
30+	303 093	194 934	108 159	1 358 039	760 063	597 976	528 883	227 589	301 294	1 893 460	1 194 138	699 322
b) Thành thị - Urban	220 291	138 215	82 076	1 096 166	535 636	560 530	445 618	189 846	255 772	2 034 456	1 151 612	882 844
15-17	932	519	413	613	381	232	64	30	34	89	49	40
18-19	2 883	1 700	1 183	7 486	3 889	3 597	3 376	1 615	1 761	3 115	1 446	1 669
20-21	5 704	3 509	2 195	49 668	21 246	28 422	18 909	7 701	11 208	12 485	5 286	7 199
22-24	13 963	9 415	4 548	128 653	56 115	72 538	66 444	27 335	39 109	152 590	62 696	89 894
25-29	27 074	19 111	7 963	191 865	94 022	97 843	105 711	46 643	59 068	446 944	214 379	232 565
30+	169 735	103 961	65 774	717 881	359 983	357 898	251 114	106 522	144 592	1 419 233	867 756	551 477
c) Nông thôn - Rural	212 780	145 274	67 506	1 177 653	705 212	472 441	502 192	224 058	278 134	741 265	466 599	274 666
15-17	2 374	1 129	1 245	1 218	895	323	88	56	32	53	23	30
18-19	6 745	3 624	3 121	15 165	9 284	5 881	5 035	2 480	2 555	1 952	1 075	877
20-21	10 692	6 682	4 010	83 998	43 055	40 943	24 929	10 841	14 088	6 126	2 941	3 185
22-24	22 886	15 830	7 056	194 024	104 228	89 796	79 760	35 040	44 720	66 958	31 135	35 823
25-29	36 725	27 036	9 689	243 090	147 670	95 420	114 611	54 574	60 037	191 949	105 043	86 906
30+	133 358	90 973	42 385	640 158	400 080	240 078	277 769	121 067	156 702	474 227	326 382	147 845

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
V1. TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC - NORTHERN MIDLANDS AND MOUNTAINS												
a) Tổng số - Total	86 708	53 982	32 726	426 800	229 365	197 435	132 824	54 037	78 787	226 696	133 520	93 176
15-17	515	198	317	237	176	61	9	6	3	6	5	1
18-19	1 642	848	794	3 426	2 107	1 319	797	429	368	148	87	61
20-21	2 909	1 803	1 106	22 509	10 927	11 582	5 067	2 120	2 947	767	330	437
22-24	6 650	4 586	2 064	53 912	26 923	26 989	18 830	7 899	10 931	13 312	5 799	7 513
25-29	11 036	8 037	2 999	72 210	40 040	32 170	29 108	13 244	15 864	47 553	24 380	23 173
30+	63 956	38 510	25 446	274 506	149 192	125 314	79 013	30 339	48 674	164 910	102 919	61 991
b) Thành thị - Urban	43 126	24 957	18 169	195 396	96 188	99 208	55 927	21 420	34 507	144 969	81 250	63 719
15-17	55	37	18	64	44	20	2	2	-	2	2	-
18-19	351	232	119	1 006	595	411	253	126	127	70	41	29
20-21	795	522	273	7 270	3 292	3 978	1 923	787	1 136	406	167	239
22-24	2 082	1 473	609	18 194	8 285	9 909	7 388	2 914	4 474	7 510	3 113	4 397
25-29	4 081	2 939	1 142	27 529	13 807	13 722	11 869	4 984	6 885	27 846	13 424	14 422
30+	35 762	19 754	16 008	141 333	70 165	71 168	34 492	12 607	21 885	109 135	64 503	44 632
c) Nông thôn - Rural	43 582	29 025	14 557	231 404	133 177	98 227	76 897	32 617	44 280	81 727	52 270	29 457
15-17	460	161	299	173	132	41	7	4	3	4	3	1
18-19	1 291	616	675	2 420	1 512	908	544	303	241	78	46	32
20-21	2 114	1 281	833	15 239	7 635	7 604	3 144	1 333	1 811	361	163	198
22-24	4 568	3 113	1 455	35 718	18 638	17 080	11 442	4 985	6 457	5 802	2 686	3 116
25-29	6 955	5 098	1 857	44 681	26 233	18 448	17 239	8 260	8 979	19 707	10 956	8 751
30+	28 194	18 756	9 438	133 173	79 027	54 146	44 521	17 732	26 789	55 775	38 416	17 359

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
V2. ĐỒNG BÀNG SÔNG HỒNG - RED RIVER DELTA												
a) Tổng số - Total	166 026	106 641	59 385	766 147	428 070	338 077	312 933	137 688	175 245	1 002 863	578 740	424 123
15-17	1 005	426	579	522	384	138	50	32	18	24	13	11
18-19	3 566	1 796	1 770	8 548	5 296	3 252	3 087	1 552	1 535	1 281	672	609
20-21	6 283	3 880	2 403	45 221	24 164	21 057	16 674	7 283	9 391	5 622	2 404	3 218
22-24	14 284	9 724	4 560	99 629	54 269	45 360	49 725	21 821	27 904	80 462	33 840	46 622
25-29	23 846	16 988	6 858	133 818	78 302	55 516	67 883	32 390	35 493	229 992	113 632	116 360
30+	117 042	73 827	43 215	478 409	265 655	212 754	175 514	74 610	100 904	685 482	428 179	257 303
b) Thành thị - Urban	88 601	54 731	33 870	366 146	178 015	188 131	134 506	57 557	76 949	745 790	419 050	326 740
15-17	219	104	115	128	78	50	15	7	8	15	9	6
18-19	907	516	391	2 186	1 147	1 039	955	468	487	739	336	403
20-21	2 088	1 331	757	14 180	6 574	7 606	5 766	2 328	3 438	3 649	1 473	2 176
22-24	5 484	3 767	1 717	35 282	16 395	18 887	19 160	7 774	11 386	54 202	21 871	32 331
25-29	10 347	7 233	3 114	56 354	28 397	27 957	29 666	13 326	16 340	163 208	77 193	86 015
30+	69 556	41 780	27 776	258 016	125 424	132 592	78 944	33 654	45 290	523 977	318 168	205 809
c) Nông thôn - Rural	77 425	51 910	25 515	400 001	250 055	149 946	178 427	80 131	98 296	257 073	159 690	97 383
15-17	786	322	464	394	306	88	35	25	10	9	4	5
18-19	2 659	1 280	1 379	6 362	4 149	2 213	2 132	1 084	1 048	542	336	206
20-21	4 195	2 549	1 646	31 041	17 590	13 451	10 908	4 955	5 953	1 973	931	1 042
22-24	8 800	5 957	2 843	64 347	37 874	26 473	30 565	14 047	16 518	26 260	11 969	14 291
25-29	13 499	9 755	3 744	77 464	49 905	27 559	38 217	19 064	19 153	66 784	36 439	30 345
30+	47 486	32 047	15 439	220 393	140 231	80 162	96 570	40 956	55 614	161 505	110 011	51 494

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
V3. BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG - NORTH AND SOUTH CENTRAL COAST												
a) Tổng số - Total	83 745	56 722	27 023	532 204	285 910	246 294	215 318	93 502	121 816	493 101	297 080	196 021
15-17	584	378	206	410	277	133	34	19	15	12	7	5
18-19	1 620	1 090	530	4 868	2 732	2 136	1 662	776	886	645	367	278
20-21	2 907	2 028	879	30 493	13 655	16 838	8 671	3 601	5 070	2 449	1 162	1 287
22-24	6 607	4 977	1 630	77 524	36 243	41 281	30 952	13 106	17 846	34 786	14 340	20 446
25-29	11 763	9 170	2 593	101 056	53 930	47 126	47 417	21 283	26 134	113 734	56 427	57 307
30+	60 264	39 079	21 185	317 853	179 073	138 780	126 582	54 717	71 865	341 475	224 777	116 698
b) Thành thị - Urban	36 007	22 890	13 117	213 871	99 142	114 729	84 397	35 206	49 191	312 854	181 732	131 122
15-17	146	94	52	98	56	42	12	5	7	4	2	2
18-19	440	285	155	1 254	628	626	440	206	234	232	117	115
20-21	877	560	317	9 268	3 489	5 779	2 851	1 056	1 795	1 189	505	684
22-24	2 040	1 464	576	25 335	9 725	15 610	11 058	4 293	6 765	19 743	7 253	12 490
25-29	4 212	3 179	1 033	36 888	16 265	20 623	18 619	7 839	10 780	66 803	31 046	35 757
30+	28 292	17 308	10 984	141 028	68 979	72 049	51 417	21 807	29 610	224 883	142 809	82 074
c) Nông thôn - Rural	47 738	33 832	13 906	318 333	186 768	131 565	130 921	58 296	72 625	180 247	115 348	64 899
15-17	438	284	154	312	221	91	22	14	8	8	5	3
18-19	1 180	805	375	3 614	2 104	1 510	1 222	570	652	413	250	163
20-21	2 030	1 468	562	21 225	10 166	11 059	5 820	2 545	3 275	1 260	657	603
22-24	4 567	3 513	1 054	52 189	26 518	25 671	19 894	8 813	11 081	15 043	7 087	7 956
25-29	7 551	5 991	1 560	64 168	37 665	26 503	28 798	13 444	15 354	46 931	25 381	21 550
30+	31 972	21 771	10 201	176 825	110 094	66 731	75 165	32 910	42 255	116 592	81 968	34 624

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
V4. TÂY NGUYÊN - CENTRAL HIGHLANDS												
a) Tổng số - Total	17 980	12 471	5 509	96 073	51 009	45 064	39 684	15 366	24 318	100 395	60 054	40 341
15-17	164	105	59	105	65	40	2	1	1	6	2	4
18-19	464	310	154	747	398	349	199	87	112	160	66	94
20-21	683	438	245	5 445	2 137	3 308	1 242	462	780	577	237	340
22-24	1 500	1 053	447	15 516	6 597	8 919	5 302	1 955	3 347	6 990	2 917	4 073
25-29	2 792	2 096	696	20 508	10 558	9 950	9 664	3 968	5 696	23 056	11 428	11 628
30+	12 377	8 469	3 908	53 752	31 254	22 498	23 275	8 893	14 382	69 606	45 404	24 202
b) Thành thị - Urban	8 832	6 222	2 610	51 346	25 032	26 314	20 566	7 694	12 872	73 066	42 749	30 317
15-17	48	31	17	38	22	16	1	1	-	5	2	3
18-19	117	92	25	306	157	149	74	26	48	86	37	49
20-21	220	145	75	2 617	931	1 686	600	209	391	335	122	213
22-24	508	385	123	7 680	2 883	4 797	2 725	990	1 735	4 690	1 800	2 890
25-29	1 165	933	232	10 426	4 814	5 612	4 873	1 893	2 980	15 836	7 446	8 390
30+	6 774	4 636	2 138	30 279	16 225	14 054	12 293	4 575	7 718	52 114	33 342	18 772
c) Nông thôn - Rural	9 148	6 249	2 899	44 727	25 977	18 750	19 118	7 672	11 446	27 329	17 305	10 024
15-17	116	74	42	67	43	24	1	-	1	1	-	1
18-19	347	218	129	441	241	200	125	61	64	74	29	45
20-21	463	293	170	2 828	1 206	1 622	642	253	389	242	115	127
22-24	992	668	324	7 836	3 714	4 122	2 577	965	1 612	2 300	1 117	1 183
25-29	1 627	1 163	464	10 082	5 744	4 338	4 791	2 075	2 716	7 220	3 982	3 238
30+	5 603	3 833	1 770	23 473	15 029	8 444	10 982	4 318	6 664	17 492	12 062	5 430

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
V5. ĐÔNG NAM BỘ - SOUTHEAST												
a) Tổng số - Total	48 189	31 892	16 297	273 569	142 216	131 353	152 334	69 196	83 138	696 956	393 121	303 835
15-17	604	334	270	365	227	138	32	16	16	66	35	31
18-19	1 392	745	647	3 304	1 687	1 617	1 923	886	1 037	2 047	936	1 111
20-21	2 099	1 141	958	19 517	8 382	11 135	8 587	3 619	4 968	6 931	3 023	3 908
22-24	4 725	2 839	1 886	47 867	21 688	26 179	28 196	12 180	16 016	64 003	27 495	36 508
25-29	8 681	5 666	3 015	65 250	33 826	31 424	42 910	20 045	22 865	163 258	80 766	82 492
30+	30 688	21 167	9 521	137 266	76 406	60 860	70 686	32 450	38 236	460 651	280 866	179 785
b) Thành thị - Urban	30 000	19 717	10 283	191 579	96 429	95 150	113 434	52 048	61 386	606 226	337 462	268 764
15-17	346	187	159	216	132	84	24	13	11	49	28	21
18-19	783	389	394	2 060	1 010	1 050	1 402	656	746	1 650	743	907
20-21	1 182	613	569	12 504	5 289	7 215	6 493	2 799	3 694	5 855	2 524	3 331
22-24	2 649	1 530	1 119	31 422	13 899	17 523	21 407	9 489	11 918	55 777	23 835	31 942
25-29	4 844	3 108	1 736	43 512	21 784	21 728	32 139	15 181	16 958	139 659	68 206	71 453
30+	20 196	13 890	6 306	101 865	54 315	47 550	51 969	23 910	28 059	403 236	242 126	161 110
c) Nông thôn - Rural	18 189	12 175	6 014	81 990	45 787	36 203	38 900	17 148	21 752	90 730	55 659	35 071
15-17	258	147	111	149	95	54	8	3	5	17	7	10
18-19	609	356	253	1 244	677	567	521	230	291	397	193	204
20-21	917	528	389	7 013	3 093	3 920	2 094	820	1 274	1 076	499	577
22-24	2 076	1 309	767	16 445	7 789	8 656	6 789	2 691	4 098	8 226	3 660	4 566
25-29	3 837	2 558	1 279	21 738	12 042	9 696	10 771	4 864	5 907	23 599	12 560	11 039
30+	10 492	7 277	3 215	35 401	22 091	13 310	18 717	8 540	10 177	57 415	38 740	18 675

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
V6. ĐỒNG BÀNG SÔNG CỬU LONG - MEKONG RIVER DELTA												
a) Tổng số - Total	30 423	21 781	8 642	179 026	104 278	74 748	94 717	44 115	50 602	255 710	155 696	100 014
15-17	434	207	227	192	147	45	25	12	13	28	10	18
18-19	944	535	409	1 758	953	805	743	365	378	786	393	393
20-21	1 515	901	614	10 481	5 036	5 445	3 597	1 457	2 140	2 265	1 071	1 194
22-24	3 083	2 066	1 017	28 229	14 623	13 606	13 199	5 414	7 785	19 995	9 440	10 555
25-29	5 681	4 190	1 491	42 113	25 036	17 077	23 340	10 287	13 053	61 300	32 789	28 511
30+	18 766	13 882	4 884	96 253	58 483	37 770	53 813	26 580	27 233	171 336	111 993	59 343
b) Thành thị - Urban	13 725	9 698	4 027	77 828	40 830	36 998	36 788	15 921	20 867	151 551	89 369	62 182
15-17	118	66	52	69	49	20	10	2	8	14	6	8
18-19	285	186	99	674	352	322	252	133	119	338	172	166
20-21	542	338	204	3 829	1 671	2 158	1 276	522	754	1 051	495	556
22-24	1 200	796	404	10 740	4 928	5 812	4 706	1 875	2 831	10 668	4 824	5 844
25-29	2 425	1 719	706	17 156	8 955	8 201	8 545	3 420	5 125	33 592	17 064	16 528
30+	9 155	6 593	2 562	45 360	24 875	20 485	21 999	9 969	12 030	105 888	66 808	39 080
c) Nông thôn - Rural	16 698	12 083	4 615	101 198	63 448	37 750	57 929	28 194	29 735	104 159	66 327	37 832
15-17	316	141	175	123	98	25	15	10	5	14	4	10
18-19	659	349	310	1 084	601	483	491	232	259	448	221	227
20-21	973	563	410	6 652	3 365	3 287	2 321	935	1 386	1 214	576	638
22-24	1 883	1 270	613	17 489	9 695	7 794	8 493	3 539	4 954	9 327	4 616	4 711
25-29	3 256	2 471	785	24 957	16 081	8 876	14 795	6 867	7 928	27 708	15 725	11 983
30+	9 611	7 289	2 322	50 893	33 608	17 285	31 814	16 611	15 203	65 448	45 185	20 263

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
1. HÀ NỘI												
a) Tổng số - Total	46 705	27 571	19 134	280 368	134 309	146 059	113 584	51 409	62 175	634 857	355 475	279 382
15-17	120	77	43	136	94	42	16	7	9	15	9	6
18-19	606	366	240	2 407	1 272	1 135	1 010	485	525	735	357	378
20-21	1 160	750	410	15 352	6 873	8 479	5 717	2 416	3 301	3 342	1 375	1 967
22-24	2 866	1 950	916	35 851	16 277	19 574	19 292	8 481	10 811	50 553	20 816	29 737
25-29	5 722	3 913	1 809	51 578	26 441	25 137	28 025	13 806	14 219	147 396	70 696	76 700
30+	36 225	20 511	15 714	175 042	83 350	91 692	59 524	26 214	33 310	432 816	262 222	170 594
b) Thành thị - Urban	26 050	14 265	11 785	158 591	67 040	91 551	59 110	25 994	33 116	514 993	285 032	229 961
15-17	44	26	18	43	20	23	7	2	5	10	7	3
18-19	232	125	107	736	318	418	387	181	206	541	241	300
20-21	442	265	177	5 591	2 180	3 411	2 414	942	1 472	2 565	1 024	1 541
22-24	1 101	679	422	14 867	5 873	8 994	8 953	3 664	5 289	38 425	15 418	23 007
25-29	2 518	1 627	891	24 750	11 172	13 578	14 152	6 575	7 577	113 095	52 919	60 176
30+	21 711	11 543	10 168	112 603	47 476	65 127	33 197	14 630	18 567	360 357	215 423	144 934
c) Nông thôn - Rural	20 655	13 306	7 349	121 777	67 269	54 508	54 474	25 415	29 059	119 864	70 443	49 421
15-17	76	51	25	93	74	19	9	5	4	5	2	3
18-19	374	241	133	1 671	954	717	623	304	319	194	116	78
20-21	718	485	233	9 761	4 693	5 068	3 303	1 474	1 829	777	351	426
22-24	1 765	1 271	494	20 984	10 404	10 580	10 339	4 817	5 522	12 128	5 398	6 730
25-29	3 204	2 286	918	26 828	15 269	11 559	13 873	7 231	6 642	34 301	17 777	16 524
30+	14 514	8 968	5 546	62 439	35 874	26 565	26 327	11 584	14 743	72 459	46 799	25 660

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
2. HÀ GIANG												
a) Tổng số - Total	2 283	1 407	876	21 491	10 213	11 278	6 127	2 501	3 626	10 776	6 214	4 562
15-17	6	6	-	9	4	5	-	-	-	1	1	-
18-19	26	13	13	128	57	71	21	12	9	3	3	-
20-21	69	41	28	1 044	405	639	235	63	172	22	16	6
22-24	145	102	43	2 980	1 204	1 776	993	352	641	380	178	202
25-29	265	195	70	4 453	2 066	2 387	1 833	848	985	2 190	1 060	1 130
30+	1 772	1 050	722	12 877	6 477	6 400	3 045	1 226	1 819	8 180	4 956	3 224
b) Thành thị - Urban	1 261	734	527	9 297	4 171	5 126	2 487	923	1 564	6 948	3 848	3 100
15-17	2	2	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-
18-19	3	2	1	48	17	31	9	5	4	-	-	-
20-21	21	10	11	382	154	228	99	27	72	10	7	3
22-24	52	40	12	946	362	584	384	131	253	225	103	122
25-29	119	90	29	1 488	634	854	629	253	376	1 192	526	666
30+	1 064	590	474	6 432	3 003	3 429	1 366	507	859	5 521	3 212	2 309
c) Nông thôn - Rural	1 022	673	349	12 194	6 042	6 152	3 640	1 578	2 062	3 828	2 366	1 462
15-17	4	4	-	8	3	5	-	-	-	1	1	-
18-19	23	11	12	80	40	40	12	7	5	3	3	-
20-21	48	31	17	662	251	411	136	36	100	12	9	3
22-24	93	62	31	2 034	842	1 192	609	221	388	155	75	80
25-29	146	105	41	2 965	1 432	1 533	1 204	595	609	998	534	464
30+	708	460	248	6 445	3 474	2 971	1 679	719	960	2 659	1 744	915

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
4. CAO BÀNG												
a) Tổng số - Total	6 874	4 461	2 413	28 809	13 571	15 238	5 817	2 336	3 481	11 081	6 338	4 743
15-17	11	9	2	2	1	1	-	-	-	-	-	-
18-19	55	48	7	85	56	29	13	8	5	9	3	6
20-21	125	101	24	967	428	539	145	61	84	15	7	8
22-24	480	382	98	3 244	1 443	1 801	1 092	371	721	541	211	330
25-29	812	613	199	4 560	2 311	2 249	1 324	546	778	1 848	840	1 008
30+	5 391	3 308	2 083	19 951	9 332	10 619	3 243	1 350	1 893	8 668	5 277	3 391
b) Thành thị - Urban	3 196	2 002	1 194	11 605	5 062	6 543	2 564	1 014	1 550	6 522	3 467	3 055
15-17	2	2	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-
18-19	20	18	2	25	18	7	5	3	2	4	1	3
20-21	35	28	7	347	155	192	69	37	32	9	3	6
22-24	159	137	22	1 093	452	641	459	164	295	326	117	209
25-29	284	227	57	1 677	759	918	559	223	336	1 080	491	589
30+	2 696	1 590	1 106	8 462	3 678	4 784	1 472	587	885	5 103	2 855	2 248
c) Nông thôn - Rural	3 678	2 459	1 219	17 204	8 509	8 695	3 253	1 322	1 931	4 559	2 871	1 688
15-17	9	7	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-
18-19	35	30	5	60	38	22	8	5	3	5	2	3
20-21	90	73	17	620	273	347	76	24	52	6	4	2
22-24	321	245	76	2 151	991	1 160	633	207	426	215	94	121
25-29	528	386	142	2 883	1 552	1 331	765	323	442	768	349	419
30+	2 695	1 718	977	11 489	5 654	5 835	1 771	763	1 008	3 565	2 422	1 143

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
6. BẮC KẠN												
a) Tổng số - Total	2 720	1 829	891	13 317	6 765	6 552	3 539	1 365	2 174	6 467	3 747	2 720
15-17	10	5	5	5	2	3	-	-	-	-	-	-
18-19	33	25	8	48	22	26	9	2	7	2	-	2
20-21	71	46	25	748	295	453	141	50	91	17	5	12
22-24	233	183	50	2 014	867	1 147	555	233	322	375	154	221
25-29	417	324	93	2 507	1 311	1 196	717	282	435	1 295	652	643
30+	1 956	1 246	710	7 995	4 268	3 727	2 117	798	1 319	4 778	2 936	1 842
b) Thành thị - Urban	1 083	722	361	4 934	2 289	2 645	1 373	557	816	4 070	2 195	1 875
15-17	1	1	-	2	1	1	-	-	-	-	-	-
18-19	6	6	-	13	4	9	3	1	2	1	-	1
20-21	12	10	2	204	85	119	51	23	28	12	3	9
22-24	76	62	14	639	248	391	210	93	117	217	84	133
25-29	133	102	31	811	378	433	261	100	161	740	327	413
30+	855	541	314	3 265	1 573	1 692	848	340	508	3 100	1 781	1 319
c) Nông thôn - Rural	1 637	1 107	530	8 383	4 476	3 907	2 166	808	1 358	2 397	1 552	845
15-17	9	4	5	3	1	2	-	-	-	-	-	-
18-19	27	19	8	35	18	17	6	1	5	1	-	1
20-21	59	36	23	544	210	334	90	27	63	5	2	3
22-24	157	121	36	1 375	619	756	345	140	205	158	70	88
25-29	284	222	62	1 696	933	763	456	182	274	555	335	230
30+	1 101	705	396	4 730	2 695	2 035	1 269	458	811	1 678	1 155	523

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
8. TUYẾN QUANG												
a) Tổng số - Total	5 104	2 984	2 120	30 595	15 331	15 264	8 423	3 114	5 309	13 899	8 209	5 690
15-17	10	9	1	9	6	3	1	1	-	-	-	-
18-19	44	31	13	165	81	84	46	19	27	10	3	7
20-21	131	105	26	1 569	685	884	200	82	118	41	11	30
22-24	253	192	61	3 419	1 786	1 633	993	414	579	742	323	419
25-29	479	368	111	4 847	2 620	2 227	1 929	866	1 063	3 394	1 707	1 687
30+	4 187	2 279	1 908	20 586	10 153	10 433	5 254	1 732	3 522	9 712	6 165	3 547
b) Thành thị - Urban	2 484	1 337	1 147	12 420	5 873	6 547	3 339	1 218	2 121	7 948	4 472	3 476
15-17	1	1	-	2	1	1	-	-	-	-	-	-
18-19	10	7	3	58	30	28	23	10	13	5	1	4
20-21	35	27	8	461	168	293	73	34	39	18	7	11
22-24	77	61	16	990	504	486	385	170	215	387	160	227
25-29	167	128	39	1 620	856	764	767	338	429	1 577	740	837
30+	2 194	1 113	1 081	9 289	4 314	4 975	2 091	666	1 425	5 961	3 564	2 397
c) Nông thôn - Rural	2 620	1 647	973	18 175	9 458	8 717	5 084	1 896	3 188	5 951	3 737	2 214
15-17	9	8	1	7	5	2	1	1	-	-	-	-
18-19	34	24	10	107	51	56	23	9	14	5	2	3
20-21	96	78	18	1 108	517	591	127	48	79	23	4	19
22-24	176	131	45	2 429	1 282	1 147	608	244	364	355	163	192
25-29	312	240	72	3 227	1 764	1 463	1 162	528	634	1 817	967	850
30+	1 993	1 166	827	11 297	5 839	5 458	3 163	1 066	2 097	3 751	2 601	1 150

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
10. LÀO CAI												
a) Tổng số - Total	4 048	2 611	1 437	23 574	12 791	10 783	7 075	2 858	4 217	11 806	7 163	4 643
15-17	20	14	6	19	17	2	-	-	-	-	-	-
18-19	69	58	11	170	95	75	27	17	10	5	3	2
20-21	126	89	37	1 076	475	601	229	81	148	40	26	14
22-24	309	229	80	3 152	1 481	1 671	1 195	461	734	701	342	359
25-29	535	411	124	4 653	2 395	2 258	2 169	966	1 203	2 592	1 433	1 159
30+	2 989	1 810	1 179	14 504	8 328	6 176	3 455	1 333	2 122	8 468	5 359	3 109
b) Thành thị - Urban	2 639	1 556	1 083	13 845	7 011	6 834	3 701	1 379	2 322	9 160	5 312	3 848
15-17	7	4	3	9	8	1	-	-	-	-	-	-
18-19	25	21	4	69	32	37	9	7	2	4	3	1
20-21	46	30	16	517	215	302	123	43	80	30	16	14
22-24	140	97	43	1 403	579	824	563	208	355	500	225	275
25-29	291	212	79	2 248	1 006	1 242	952	383	569	1 781	907	874
30+	2 130	1 192	938	9 599	5 171	4 428	2 054	738	1 316	6 845	4 161	2 684
c) Nông thôn - Rural	1 409	1 055	354	9 729	5 780	3 949	3 374	1 479	1 895	2 646	1 851	795
15-17	13	10	3	10	9	1	-	-	-	-	-	-
18-19	44	37	7	101	63	38	18	10	8	1	-	1
20-21	80	59	21	559	260	299	106	38	68	10	10	-
22-24	169	132	37	1 749	902	847	632	253	379	201	117	84
25-29	244	199	45	2 405	1 389	1 016	1 217	583	634	811	526	285
30+	859	618	241	4 905	3 157	1 748	1 401	595	806	1 623	1 198	425

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
11. ĐIỆN BIÊN												
a) Tổng số - Total	2 542	1 715	827	14 758	8 575	6 183	6 115	2 584	3 531	8 518	4 696	3 822
15-17	14	11	3	5	3	2	-	-	-	-	-	-
18-19	35	25	10	99	61	38	10	3	7	4	1	3
20-21	52	41	11	760	339	421	241	97	144	22	11	11
22-24	162	130	32	2 116	1 077	1 039	1 207	493	714	443	167	276
25-29	260	201	59	2 386	1 498	888	1 641	776	865	1 977	951	1 026
30+	2 019	1 307	712	9 392	5 597	3 795	3 016	1 215	1 801	6 072	3 566	2 506
b) Thành thị - Urban	1 533	926	607	8 557	4 426	4 131	3 148	1 118	2 030	6 486	3 393	3 093
15-17	4	4	-	2	1	1	-	-	-	-	-	-
18-19	3	2	1	39	21	18	4	1	3	3	1	2
20-21	18	16	2	322	131	191	119	46	73	13	5	8
22-24	51	42	9	909	437	472	504	187	317	334	119	215
25-29	110	82	28	1 046	573	473	714	276	438	1 354	613	741
30+	1 347	780	567	6 239	3 263	2 976	1 807	608	1 199	4 782	2 655	2 127
c) Nông thôn - Rural	1 009	789	220	6 201	4 149	2 052	2 967	1 466	1 501	2 032	1 303	729
15-17	10	7	3	3	2	1	-	-	-	-	-	-
18-19	32	23	9	60	40	20	6	2	4	1	-	1
20-21	34	25	9	438	208	230	122	51	71	9	6	3
22-24	111	88	23	1 207	640	567	703	306	397	109	48	61
25-29	150	119	31	1 340	925	415	927	500	427	623	338	285
30+	672	527	145	3 153	2 334	819	1 209	607	602	1 290	911	379

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
12. LAI CHÂU												
a) Tổng số - Total	1 777	1 300	477	11 037	5 962	5 075	4 045	1 873	2 172	4 356	2 875	1 481
15-17	14	7	7	7	5	2	-	-	-	-	-	-
18-19	29	20	9	80	47	33	12	5	7	2	-	2
20-21	79	55	24	738	302	436	138	51	87	4	2	2
22-24	177	143	34	2 417	1 046	1 371	841	386	455	288	153	135
25-29	281	241	40	2 914	1 632	1 282	1 530	747	783	1 496	942	554
30+	1 197	834	363	4 881	2 930	1 951	1 524	684	840	2 566	1 778	788
b) Thành thị - Urban	873	532	341	5 672	2 879	2 793	2 203	921	1 282	3 388	2 150	1 238
15-17	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-
18-19	10	5	5	21	10	11	10	5	5	2	-	2
20-21	29	18	11	307	119	188	79	31	48	4	2	2
22-24	62	48	14	1 038	420	618	453	176	277	225	109	116
25-29	118	97	21	1 421	738	683	768	331	437	1 112	677	435
30+	654	364	290	2 884	1 592	1 292	893	378	515	2 045	1 362	683
c) Nông thôn - Rural	904	768	136	5 365	3 083	2 282	1 842	952	890	968	725	243
15-17	14	7	7	6	5	1	-	-	-	-	-	-
18-19	19	15	4	59	37	22	2	-	2	-	-	-
20-21	50	37	13	431	183	248	59	20	39	-	-	-
22-24	115	95	20	1 379	626	753	388	210	178	63	44	19
25-29	163	144	19	1 493	894	599	762	416	346	384	265	119
30+	543	470	73	1 997	1 338	659	631	306	325	521	416	105

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
14. SƠN LA												
a) Tổng số - Total	6 468	4 580	1 888	32 673	19 050	13 623	10 136	4 296	5 840	16 527	9 821	6 706
15-17	12	10	2	24	18	6	1	-	1	1	1	-
18-19	129	116	13	319	225	94	47	23	24	9	6	3
20-21	256	212	44	1 767	974	793	277	111	166	101	43	58
22-24	659	549	110	4 576	2 500	2 076	1 293	531	762	1 070	538	532
25-29	1 042	855	187	5 808	3 566	2 242	2 766	1 211	1 555	3 682	2 041	1 641
30+	4 370	2 838	1 532	20 179	11 767	8 412	5 752	2 420	3 332	11 664	7 192	4 472
b) Thành thị - Urban	3 859	2 564	1 295	17 909	10 121	7 788	4 747	1 792	2 955	11 975	6 784	5 191
15-17	7	7	-	8	8	-	-	-	-	1	1	-
18-19	71	68	3	206	169	37	28	17	11	6	4	2
20-21	117	110	7	998	658	340	156	62	94	71	30	41
22-24	342	298	44	2 193	1 367	826	603	258	345	726	354	372
25-29	550	470	80	2 717	1 695	1 022	1 083	412	671	2 332	1 226	1 106
30+	2 772	1 611	1 161	11 787	6 224	5 563	2 877	1 043	1 834	8 839	5 169	3 670
c) Nông thôn - Rural	2 609	2 016	593	14 764	8 929	5 835	5 389	2 504	2 885	4 552	3 037	1 515
15-17	5	3	2	16	10	6	1	-	1	-	-	-
18-19	58	48	10	113	56	57	19	6	13	3	2	1
20-21	139	102	37	769	316	453	121	49	72	30	13	17
22-24	317	251	66	2 383	1 133	1 250	690	273	417	344	184	160
25-29	492	385	107	3 091	1 871	1 220	1 683	799	884	1 350	815	535
30+	1 598	1 227	371	8 392	5 543	2 849	2 875	1 377	1 498	2 825	2 023	802

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
17. HÒA BÌNH												
a) Tổng số - Total	7 010	4 541	2 469	32 433	16 297	16 136	10 201	3 891	6 310	15 660	8 920	6 740
15-17	28	15	13	13	7	6	1	-	1	-	-	-
18-19	92	59	33	181	87	94	41	17	24	9	5	4
20-21	218	158	60	1 470	616	854	312	119	193	56	28	28
22-24	546	391	155	3 532	1 576	1 956	991	364	627	953	384	569
25-29	868	659	209	4 944	2 490	2 454	1 699	678	1 021	2 864	1 449	1 415
30+	5 258	3 259	1 999	22 293	11 521	10 772	7 157	2 713	4 444	11 778	7 054	4 724
b) Thành thị - Urban	3 341	1 985	1 356	14 621	7 032	7 589	4 223	1 519	2 704	10 411	5 620	4 791
15-17	9	4	5	4	1	3	-	-	-	-	-	-
18-19	18	13	5	39	20	19	7	3	4	6	3	3
20-21	67	51	16	342	134	208	105	51	54	24	8	16
22-24	155	100	55	1 023	414	609	410	146	264	536	201	335
25-29	317	213	104	1 706	794	912	775	299	476	1 765	809	956
30+	2 775	1 604	1 171	11 507	5 669	5 838	2 926	1 020	1 906	8 080	4 599	3 481
c) Nông thôn - Rural	3 669	2 556	1 113	17 812	9 265	8 547	5 978	2 372	3 606	5 249	3 300	1 949
15-17	19	11	8	9	6	3	1	-	1	-	-	-
18-19	74	46	28	142	67	75	34	14	20	3	2	1
20-21	151	107	44	1 128	482	646	207	68	139	32	20	12
22-24	391	291	100	2 509	1 162	1 347	581	218	363	417	183	234
25-29	551	446	105	3 238	1 696	1 542	924	379	545	1 099	640	459
30+	2 483	1 655	828	10 786	5 852	4 934	4 231	1 693	2 538	3 698	2 455	1 243

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
19. THÁI NGUYÊN												
a) Tổng số - Total	14 770	9 017	5 753	58 432	32 428	26 004	16 143	7 075	9 068	36 447	20 437	16 010
15-17	28	10	18	45	37	8	4	4	-	3	3	-
18-19	168	84	84	718	503	215	208	141	67	40	25	15
20-21	406	221	185	3 484	1 829	1 655	1 024	522	502	138	64	74
22-24	916	636	280	6 989	3 750	3 239	2 414	1 191	1 223	2 089	904	1 185
25-29	1 549	1 134	415	9 365	5 471	3 894	2 623	1 373	1 250	7 259	3 599	3 660
30+	11 703	6 932	4 771	37 831	20 838	16 993	9 870	3 844	6 026	26 918	15 842	11 076
b) Thành thị - Urban	8 557	4 824	3 733	32 164	16 318	15 846	7 774	3 408	4 366	25 504	13 950	11 554
15-17	2	1	1	23	18	5	2	2	-	1	1	-
18-19	63	30	33	221	138	83	79	40	39	20	13	7
20-21	147	69	78	1 161	538	623	377	174	203	96	43	53
22-24	350	218	132	2 762	1 291	1 471	1 098	491	607	1 420	579	841
25-29	650	448	202	4 609	2 432	2 177	1 366	713	653	5 017	2 460	2 557
30+	7 345	4 058	3 287	23 388	11 901	11 487	4 852	1 988	2 864	18 950	10 854	8 096
c) Nông thôn - Rural	6 213	4 193	2 020	26 268	16 110	10 158	8 369	3 667	4 702	10 943	6 487	4 456
15-17	26	9	17	22	19	3	2	2	-	2	2	-
18-19	105	54	51	497	365	132	129	101	28	20	12	8
20-21	259	152	107	2 323	1 291	1 032	647	348	299	42	21	21
22-24	566	418	148	4 227	2 459	1 768	1 316	700	616	669	325	344
25-29	899	686	213	4 756	3 039	1 717	1 257	660	597	2 242	1 139	1 103
30+	4 358	2 874	1 484	14 443	8 937	5 506	5 018	1 856	3 162	7 968	4 988	2 980

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
20. LẠNG SƠN												
a) Tổng số - Total	5 271	3 455	1 816	29 876	14 712	15 164	10 020	3 303	6 717	14 380	8 450	5 930
15-17	12	11	1	8	6	2	-	-	-	-	-	-
18-19	40	37	3	147	69	78	23	6	17	7	7	-
20-21	81	68	13	1 379	539	840	287	103	184	46	15	31
22-24	275	227	48	3 789	1 591	2 198	1 196	419	777	826	360	466
25-29	574	449	125	4 819	2 450	2 369	2 425	875	1 550	2 676	1 431	1 245
30+	4 289	2 663	1 626	19 734	10 057	9 677	6 089	1 900	4 189	10 825	6 637	4 188
b) Thành thị - Urban	2 562	1 603	959	13 762	6 304	7 458	5 146	1 658	3 488	9 842	5 646	4 196
15-17	5	5	-	4	2	2	-	-	-	-	-	-
18-19	17	15	2	67	25	42	15	4	11	6	6	-
20-21	32	26	6	575	200	375	175	65	110	33	10	23
22-24	107	89	18	1 416	564	852	614	213	401	574	251	323
25-29	239	179	60	1 838	835	1 003	1 275	448	827	1 758	895	863
30+	2 162	1 289	873	9 862	4 678	5 184	3 067	928	2 139	7 471	4 484	2 987
c) Nông thôn - Rural	2 709	1 852	857	16 114	8 408	7 706	4 874	1 645	3 229	4 538	2 804	1 734
15-17	7	6	1	4	4	-	-	-	-	-	-	-
18-19	23	22	1	80	44	36	8	2	6	1	1	-
20-21	49	42	7	804	339	465	112	38	74	13	5	8
22-24	168	138	30	2 373	1 027	1 346	582	206	376	252	109	143
25-29	335	270	65	2 981	1 615	1 366	1 150	427	723	918	536	382
30+	2 127	1 374	753	9 872	5 379	4 493	3 022	972	2 050	3 354	2 153	1 201

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher			
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	
22. QUẢNG NINH													
a) Tổng số - Total	39 552	28 113	11 439	77 687	47 236	30 451	22 208	9 530	12 678	49 448	30 907	18 541	
15-17	47	34	13	28	19	9	1	-	1	1	-	1	
18-19	371	267	104	744	463	281	201	107	94	45	19	26	
20-21	1 122	881	241	4 221	2 532	1 689	1 247	572	675	281	125	156	
22-24	3 088	2 469	619	9 672	5 776	3 896	3 460	1 636	1 824	3 508	1 535	1 973	
25-29	4 999	3 965	1 034	12 904	8 109	4 795	4 740	2 226	2 514	11 528	6 150	5 378	
30+	29 925	20 497	9 428	50 118	30 337	19 781	12 559	4 989	7 570	34 085	23 078	11 007	
b) Thành thị - Urban	34 061	23 815	10 246	56 134	32 810	23 324	15 404	6 728	8 676	42 126	25 854	16 272	
15-17	35	23	12	22	13	9	1	-	1	1	-	1	
18-19	266	196	70	466	268	198	131	67	64	33	13	20	
20-21	850	646	204	2 551	1 445	1 106	827	383	444	233	103	130	
22-24	2 442	1 911	531	5 985	3 296	2 689	2 359	1 123	1 236	2 827	1 185	1 642	
25-29	4 047	3 151	896	8 889	5 248	3 641	3 356	1 558	1 798	9 619	5 026	4 593	
30+	26 421	17 888	8 533	38 221	22 540	15 681	8 730	3 597	5 133	29 413	19 527	9 886	
c) Nông thôn - Rural	5 491	4 298	1 193	21 553	14 426	7 127	6 804	2 802	4 002	7 322	5 053	2 269	
15-17	12	11	1	6	6	-	-	-	-	-	-	-	
18-19	105	71	34	278	195	83	70	40	30	12	6	6	
20-21	272	235	37	1 670	1 087	583	420	189	231	48	22	26	
22-24	646	558	88	3 687	2 480	1 207	1 101	513	588	681	350	331	
25-29	952	814	138	4 015	2 861	1 154	1 384	668	716	1 909	1 124	785	
30+	3 504	2 609	895	11 897	7 797	4 100	3 829	1 392	2 437	4 672	3 551	1 121	

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
24. BẮC GIANG												
a) Tổng số - Total	9 813	5 658	4 155	42 671	25 057	17 614	19 257	8 025	11 232	26 603	16 982	9 621
15-17	270	50	220	41	35	6	-	-	-	1	-	1
18-19	647	194	453	645	420	225	181	94	87	27	15	12
20-21	734	303	431	2 985	1 811	1 174	878	372	506	143	54	89
22-24	1 290	595	695	6 074	3 659	2 415	2 753	1 222	1 531	2 117	893	1 224
25-29	1 780	1 081	699	7 596	4 710	2 886	3 945	1 936	2 009	6 380	3 417	2 963
30+	5 092	3 435	1 657	25 330	14 422	10 908	11 500	4 401	7 099	17 935	12 603	5 332
b) Thành thị - Urban	2 630	1 571	1 059	12 661	6 104	6 557	4 620	1 638	2 982	11 850	7 058	4 792
15-17	8	4	4	2	1	1	-	-	-	-	-	-
18-19	47	14	33	69	44	25	22	13	9	7	5	2
20-21	93	42	51	439	219	220	135	49	86	40	16	24
22-24	169	78	91	1 036	494	542	472	169	303	569	213	356
25-29	281	175	106	1 617	816	801	826	344	482	2 316	1 056	1 260
30+	2 032	1 258	774	9 498	4 530	4 968	3 165	1 063	2 102	8 918	5 768	3 150
c) Nông thôn - Rural	7 183	4 087	3 096	30 010	18 953	11 057	14 637	6 387	8 250	14 753	9 924	4 829
15-17	262	46	216	39	34	5	-	-	-	1	-	1
18-19	600	180	420	576	376	200	159	81	78	20	10	10
20-21	641	261	380	2 546	1 592	954	743	323	420	103	38	65
22-24	1 121	517	604	5 038	3 165	1 873	2 281	1 053	1 228	1 548	680	868
25-29	1 499	906	593	5 979	3 894	2 085	3 119	1 592	1 527	4 064	2 361	1 703
30+	3 060	2 177	883	15 832	9 892	5 940	8 335	3 338	4 997	9 017	6 835	2 182

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
25. PHÚ THỌ												
a) Tổng số - Total	12 918	7 326	5 592	57 871	32 959	24 912	17 527	7 646	9 881	34 638	20 702	13 936
15-17	61	30	31	41	31	10	2	1	1	-	-	-
18-19	197	83	114	429	280	149	127	65	62	18	13	5
20-21	429	268	161	3 145	1 634	1 511	743	329	414	87	32	55
22-24	923	613	310	6 700	3 538	3 162	2 278	1 011	1 267	2 001	817	1 184
25-29	1 580	1 046	534	9 141	5 281	3 860	3 103	1 480	1 623	6 734	3 278	3 456
30+	9 728	5 286	4 442	38 415	22 195	16 220	11 274	4 760	6 514	25 798	16 562	9 236
b) Thành thị - Urban	6 235	3 032	3 203	21 570	10 556	11 014	6 205	2 659	3 546	18 874	10 631	8 243
15-17	4	-	4	4	1	3	-	-	-	-	-	-
18-19	45	20	25	68	38	30	29	12	17	3	1	2
20-21	109	62	47	685	304	381	246	104	142	32	12	20
22-24	264	143	121	1 588	672	916	716	293	423	967	383	584
25-29	567	323	244	2 761	1 359	1 402	1 169	548	621	3 498	1 593	1 905
30+	5 246	2 484	2 762	16 464	8 182	8 282	4 045	1 702	2 343	14 374	8 642	5 732
c) Nông thôn - Rural	6 683	4 294	2 389	36 301	22 403	13 898	11 322	4 987	6 335	15 764	10 071	5 693
15-17	57	30	27	37	30	7	2	1	1	-	-	-
18-19	152	63	89	361	242	119	98	53	45	15	12	3
20-21	320	206	114	2 460	1 330	1 130	497	225	272	55	20	35
22-24	659	470	189	5 112	2 866	2 246	1 562	718	844	1 034	434	600
25-29	1 013	723	290	6 380	3 922	2 458	1 934	932	1 002	3 236	1 685	1 551
30+	4 482	2 802	1 680	21 951	14 013	7 938	7 229	3 058	4 171	11 424	7 920	3 504

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
26. VINH PHÚC												
a) Tổng số - Total	6 747	4 171	2 576	33 677	20 428	13 249	12 496	6 100	6 396	23 487	14 251	9 236
15-17	27	8	19	23	16	7	-	-	-	-	-	-
18-19	203	70	133	537	361	176	119	72	47	23	16	7
20-21	351	176	175	2 579	1 395	1 184	681	330	351	104	46	58
22-24	745	429	316	5 405	3 245	2 160	1 972	927	1 045	1 702	750	952
25-29	1 193	749	444	6 962	4 332	2 630	2 758	1 411	1 347	5 309	2 794	2 515
30+	4 228	2 739	1 489	18 171	11 079	7 092	6 966	3 360	3 606	16 349	10 645	5 704
b) Thành thị - Urban	2 587	1 531	1 056	13 333	7 026	6 307	4 850	2 251	2 599	13 690	7 808	5 882
15-17	5	3	2	4	2	2	-	-	-	-	-	-
18-19	25	10	15	125	77	48	35	20	15	8	6	2
20-21	78	45	33	704	337	367	201	92	109	45	14	31
22-24	184	102	82	1 756	930	826	659	277	382	834	344	490
25-29	375	232	143	2 660	1 432	1 228	1 117	544	573	2 971	1 436	1 535
30+	1 920	1 139	781	8 084	4 248	3 836	2 838	1 318	1 520	9 832	6 008	3 824
c) Nông thôn - Rural	4 160	2 640	1 520	20 344	13 402	6 942	7 646	3 849	3 797	9 797	6 443	3 354
15-17	22	5	17	19	14	5	-	-	-	-	-	-
18-19	178	60	118	412	284	128	84	52	32	15	10	5
20-21	273	131	142	1 875	1 058	817	480	238	242	59	32	27
22-24	561	327	234	3 649	2 315	1 334	1 313	650	663	868	406	462
25-29	818	517	301	4 302	2 900	1 402	1 641	867	774	2 338	1 358	980
30+	2 308	1 600	708	10 087	6 831	3 256	4 128	2 042	2 086	6 517	4 637	1 880

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
27. BẮC NINH												
a) Tổng số - Total	6 234	4 326	1 908	37 098	22 934	14 164	13 514	6 721	6 793	28 909	17 410	11 499
15-17	39	12	27	20	13	7	3	2	1	1	1	-
18-19	142	71	71	445	297	148	106	53	53	23	17	6
20-21	259	180	79	2 878	1 661	1 217	865	343	522	123	63	60
22-24	576	395	181	6 151	3 623	2 528	2 707	1 216	1 491	2 326	1 004	1 322
25-29	1 024	760	264	7 310	4 580	2 730	3 288	1 747	1 541	6 949	3 590	3 359
30+	4 194	2 908	1 286	20 294	12 760	7 534	6 545	3 360	3 185	19 487	12 735	6 752
b) Thành thị - Urban	1 947	1 166	781	12 838	6 428	6 410	4 775	2 077	2 698	15 929	9 285	6 644
15-17	3	2	1	13	9	4	-	-	-	1	1	-
18-19	21	15	6	111	55	56	28	15	13	7	4	3
20-21	53	31	22	698	345	353	261	78	183	59	22	37
22-24	119	79	40	1 594	773	821	767	309	458	1 104	442	662
25-29	288	197	91	2 235	1 097	1 138	1 122	512	610	3 655	1 769	1 886
30+	1 463	842	621	8 187	4 149	4 038	2 597	1 163	1 434	11 103	7 047	4 056
c) Nông thôn - Rural	4 287	3 160	1 127	24 260	16 506	7 754	8 739	4 644	4 095	12 980	8 125	4 855
15-17	36	10	26	7	4	3	3	2	1	-	-	-
18-19	121	56	65	334	242	92	78	38	40	16	13	3
20-21	206	149	57	2 180	1 316	864	604	265	339	64	41	23
22-24	457	316	141	4 557	2 850	1 707	1 940	907	1 033	1 222	562	660
25-29	736	563	173	5 075	3 483	1 592	2 166	1 235	931	3 294	1 821	1 473
30+	2 731	2 066	665	12 107	8 611	3 496	3 948	2 197	1 751	8 384	5 688	2 696

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
30. HẢI DƯƠNG												
a) Tổng số - Total	12 251	8 360	3 891	50 928	32 083	18 845	25 200	11 031	14 169	40 116	24 338	15 778
15-17	89	39	50	36	25	11	8	7	1	-	-	-
18-19	398	200	198	704	475	229	282	134	148	87	44	43
20-21	685	424	261	3 333	2 008	1 325	1 674	728	946	248	95	153
22-24	1 374	922	452	6 902	4 178	2 724	4 587	1 888	2 699	3 431	1 468	1 963
25-29	2 116	1 531	585	8 526	5 701	2 825	5 105	2 391	2 714	9 315	4 989	4 326
30+	7 589	5 244	2 345	31 427	19 696	11 731	13 544	5 883	7 661	27 035	17 742	9 293
b) Thành thị - Urban	3 806	2 220	1 586	17 375	9 041	8 334	8 211	3 262	4 949	21 730	12 572	9 158
15-17	7	3	4	7	3	4	1	1	-	-	-	-
18-19	39	20	19	99	59	40	54	20	34	20	10	10
20-21	105	58	47	698	328	370	403	147	256	86	27	59
22-24	266	145	121	1 545	732	813	1 194	391	803	1 403	550	853
25-29	515	322	193	2 380	1 314	1 066	1 699	695	1 004	4 657	2 244	2 413
30+	2 874	1 672	1 202	12 646	6 605	6 041	4 860	2 008	2 852	15 564	9 741	5 823
c) Nông thôn - Rural	8 445	6 140	2 305	33 553	23 042	10 511	16 989	7 769	9 220	18 386	11 766	6 620
15-17	82	36	46	29	22	7	7	6	1	-	-	-
18-19	359	180	179	605	416	189	228	114	114	67	34	33
20-21	580	366	214	2 635	1 680	955	1 271	581	690	162	68	94
22-24	1 108	777	331	5 357	3 446	1 911	3 393	1 497	1 896	2 028	918	1 110
25-29	1 601	1 209	392	6 146	4 387	1 759	3 406	1 696	1 710	4 658	2 745	1 913
30+	4 715	3 572	1 143	18 781	13 091	5 690	8 684	3 875	4 809	11 471	8 001	3 470

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
31. HẢI PHÒNG												
a) Tổng số - Total	13 917	9 270	4 647	82 756	49 164	33 592	27 520	12 162	15 358	96 091	55 246	40 845
15-17	48	32	16	51	44	7	5	5	-	6	2	4
18-19	304	206	98	983	674	309	300	171	129	122	63	59
20-21	540	374	166	5 079	3 276	1 803	1 585	787	798	596	254	342
22-24	1 254	916	338	10 785	6 784	4 001	4 053	1 864	2 189	8 305	3 443	4 862
25-29	2 239	1 688	551	14 334	8 953	5 381	5 581	2 515	3 066	23 675	11 559	12 116
30+	9 532	6 054	3 478	51 524	29 433	22 091	15 996	6 820	9 176	63 387	39 925	23 462
b) Thành thị - Urban	8 814	5 568	3 246	49 819	26 519	23 300	16 209	7 136	9 073	77 350	43 871	33 479
15-17	25	16	9	17	15	2	3	3	-	3	1	2
18-19	120	71	49	310	182	128	160	88	72	82	39	43
20-21	233	143	90	2 025	1 088	937	786	335	451	424	174	250
22-24	615	432	183	4 946	2 694	2 252	2 236	943	1 293	6 280	2 557	3 723
25-29	1 284	918	366	7 747	4 246	3 501	3 322	1 462	1 860	18 802	8 990	9 812
30+	6 537	3 988	2 549	34 774	18 294	16 480	9 702	4 305	5 397	51 759	32 110	19 649
c) Nông thôn - Rural	5 103	3 702	1 401	32 937	22 645	10 292	11 311	5 026	6 285	18 741	11 375	7 366
15-17	23	16	7	34	29	5	2	2	-	3	1	2
18-19	184	135	49	673	492	181	140	83	57	40	24	16
20-21	307	231	76	3 054	2 188	866	799	452	347	172	80	92
22-24	639	484	155	5 839	4 090	1 749	1 817	921	896	2 025	886	1 139
25-29	955	770	185	6 587	4 707	1 880	2 259	1 053	1 206	4 873	2 569	2 304
30+	2 995	2 066	929	16 750	11 139	5 611	6 294	2 515	3 779	11 628	7 815	3 813

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
33. HƯNG YÊN												
a) Tổng số - Total	6 893	4 097	2 796	32 894	19 586	13 308	16 204	6 829	9 375	21 058	13 371	7 687
15-17	184	61	123	40	31	9	2	2	-	-	-	-
18-19	393	153	240	471	263	208	149	55	94	44	26	18
20-21	479	229	250	2 261	1 159	1 102	872	342	530	160	74	86
22-24	858	471	387	4 667	2 636	2 031	2 519	961	1 558	1 871	828	1 043
25-29	1 327	818	509	5 968	3 703	2 265	3 477	1 616	1 861	4 802	2 633	2 169
30+	3 652	2 365	1 287	19 487	11 794	7 693	9 185	3 853	5 332	14 181	9 810	4 371
b) Thành thị - Urban	1 629	885	744	6 947	3 575	3 372	3 600	1 379	2 221	7 117	4 113	3 004
15-17	34	10	24	5	4	1	-	-	-	-	-	-
18-19	64	23	41	58	33	25	19	6	13	9	5	4
20-21	86	29	57	332	163	169	143	51	92	38	17	21
22-24	162	80	82	755	349	406	493	149	344	445	183	262
25-29	257	154	103	1 173	617	556	737	312	425	1 443	696	747
30+	1 026	589	437	4 624	2 409	2 215	2 208	861	1 347	5 182	3 212	1 970
c) Nông thôn - Rural	5 264	3 212	2 052	25 947	16 011	9 936	12 604	5 450	7 154	13 941	9 258	4 683
15-17	150	51	99	35	27	8	2	2	-	-	-	-
18-19	329	130	199	413	230	183	130	49	81	35	21	14
20-21	393	200	193	1 929	996	933	729	291	438	122	57	65
22-24	696	391	305	3 912	2 287	1 625	2 026	812	1 214	1 426	645	781
25-29	1 070	664	406	4 795	3 086	1 709	2 740	1 304	1 436	3 359	1 937	1 422
30+	2 626	1 776	850	14 863	9 385	5 478	6 977	2 992	3 985	8 999	6 598	2 401

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
34. THÁI BÌNH												
a) Tổng số - Total	10 190	6 277	3 913	53 572	32 262	21 310	30 498	12 534	17 964	35 849	22 066	13 783
15-17	115	37	78	45	32	13	4	2	2	-	-	-
18-19	382	154	228	722	454	268	340	156	184	68	43	25
20-21	501	269	232	3 143	1 725	1 418	1 614	630	984	262	132	130
22-24	1 034	599	435	5 955	3 422	2 533	4 146	1 705	2 441	2 695	1 254	1 441
25-29	1 717	1 142	575	7 663	4 934	2 729	5 384	2 394	2 990	6 724	3 670	3 054
30+	6 441	4 076	2 365	36 044	21 695	14 349	19 010	7 647	11 363	26 100	16 967	9 133
b) Thành thị - Urban	2 317	1 157	1 160	12 873	6 157	6 716	7 006	2 657	4 349	15 774	8 825	6 949
15-17	8	2	6	3	1	2	-	-	-	-	-	-
18-19	37	11	26	62	31	31	45	16	29	15	6	9
20-21	55	22	33	309	123	186	239	83	156	66	37	29
22-24	122	48	74	698	292	406	698	234	464	674	283	391
25-29	276	143	133	1 384	670	714	1 185	449	736	2 446	1 121	1 325
30+	1 819	931	888	10 417	5 040	5 377	4 839	1 875	2 964	12 573	7 378	5 195
c) Nông thôn - Rural	7 873	5 120	2 753	40 699	26 105	14 594	23 492	9 877	13 615	20 075	13 241	6 834
15-17	107	35	72	42	31	11	4	2	2	-	-	-
18-19	345	143	202	660	423	237	295	140	155	53	37	16
20-21	446	247	199	2 834	1 602	1 232	1 375	547	828	196	95	101
22-24	912	551	361	5 257	3 130	2 127	3 448	1 471	1 977	2 021	971	1 050
25-29	1 441	999	442	6 279	4 264	2 015	4 199	1 945	2 254	4 278	2 549	1 729
30+	4 622	3 145	1 477	25 627	16 655	8 972	14 171	5 772	8 399	13 527	9 589	3 938

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
35. HÀ NAM												
a) Tổng số - Total	5 556	3 423	2 133	24 297	14 287	10 010	12 106	4 642	7 464	14 244	9 315	4 929
15-17	103	36	67	24	20	4	2	-	2	-	-	-
18-19	222	87	135	303	199	104	110	58	52	18	13	5
20-21	294	142	152	1 363	728	635	588	233	355	96	42	54
22-24	599	378	221	2 954	1 689	1 265	1 693	688	1 005	1 233	614	619
25-29	868	606	262	3 907	2 304	1 603	2 393	997	1 396	2 925	1 606	1 319
30+	3 470	2 174	1 296	15 746	9 347	6 399	7 320	2 666	4 654	9 972	7 040	2 932
b) Thành thị - Urban	1 139	668	471	5 782	2 781	3 001	2 972	1 008	1 964	6 242	3 642	2 600
15-17	12	6	6	1	1	-	-	-	-	-	-	-
18-19	27	13	14	34	18	16	14	8	6	1	-	1
20-21	39	16	23	177	79	98	100	41	59	29	12	17
22-24	63	40	23	458	201	257	341	107	234	375	173	202
25-29	139	91	48	722	321	401	565	191	374	1 118	492	626
30+	859	502	357	4 390	2 161	2 229	1 952	661	1 291	4 719	2 965	1 754
c) Nông thôn - Rural	4 417	2 755	1 662	18 515	11 506	7 009	9 134	3 634	5 500	8 002	5 673	2 329
15-17	91	30	61	23	19	4	2	-	2	-	-	-
18-19	195	74	121	269	181	88	96	50	46	17	13	4
20-21	255	126	129	1 186	649	537	488	192	296	67	30	37
22-24	536	338	198	2 496	1 488	1 008	1 352	581	771	858	441	417
25-29	729	515	214	3 185	1 983	1 202	1 828	806	1 022	1 807	1 114	693
30+	2 611	1 672	939	11 356	7 186	4 170	5 368	2 005	3 363	5 253	4 075	1 178

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
36. NAM ĐỊNH												
a) Tổng số - Total	10 085	5 928	4 157	49 291	29 807	19 484	26 221	10 774	15 447	35 557	22 604	12 953
15-17	165	46	119	66	44	22	7	6	1	1	1	-
18-19	398	142	256	609	383	226	282	148	134	84	58	26
20-21	596	274	322	2 414	1 356	1 058	1 090	508	582	253	133	120
22-24	1 133	676	457	5 715	3 331	2 384	3 399	1 541	1 858	2 991	1 382	1 609
25-29	1 505	1 016	489	7 267	4 519	2 748	4 670	2 118	2 552	6 680	3 573	3 107
30+	6 288	3 774	2 514	33 220	20 174	13 046	16 773	6 453	10 320	25 548	17 457	8 091
b) Thành thị - Urban	2 937	1 464	1 473	15 541	7 874	7 667	7 743	3 048	4 695	18 167	10 855	7 312
15-17	39	8	31	5	4	1	2	1	1	-	-	-
18-19	55	19	36	85	43	42	55	31	24	18	10	8
20-21	90	41	49	521	242	279	241	100	141	69	28	41
22-24	206	121	85	1 356	632	724	926	373	553	1 103	466	637
25-29	286	167	119	1 932	980	952	1 495	634	861	3 084	1 469	1 615
30+	2 261	1 108	1 153	11 642	5 973	5 669	5 024	1 909	3 115	13 893	8 882	5 011
c) Nông thôn - Rural	7 148	4 464	2 684	33 750	21 933	11 817	18 478	7 726	10 752	17 390	11 749	5 641
15-17	126	38	88	61	40	21	5	5	-	1	1	-
18-19	343	123	220	524	340	184	227	117	110	66	48	18
20-21	506	233	273	1 893	1 114	779	849	408	441	184	105	79
22-24	927	555	372	4 359	2 699	1 660	2 473	1 168	1 305	1 888	916	972
25-29	1 219	849	370	5 335	3 539	1 796	3 175	1 484	1 691	3 596	2 104	1 492
30+	4 027	2 666	1 361	21 578	14 201	7 377	11 749	4 544	7 205	11 655	8 575	3 080

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
37. NINH BÌNH												
a) Tổng số - Total	7 902	5 109	2 793	43 581	25 976	17 605	13 382	5 956	7 426	23 247	13 757	9 490
15-17	68	44	24	53	46	7	2	1	1	-	-	-
18-19	147	80	67	623	455	168	188	113	75	32	16	16
20-21	296	181	115	2 598	1 451	1 147	741	394	347	157	65	92
22-24	757	519	238	5 572	3 308	2 264	1 897	914	983	1 847	746	1 101
25-29	1 136	800	336	7 399	4 726	2 673	2 462	1 169	1 293	4 689	2 372	2 317
30+	5 498	3 485	2 013	27 336	15 990	11 346	8 092	3 365	4 727	16 522	10 558	5 964
b) Thành thị - Urban	3 316	1 992	1 324	16 914	8 765	8 149	4 626	2 017	2 609	12 672	7 193	5 479
15-17	7	5	2	8	6	2	1	-	1	-	-	-
18-19	21	13	8	100	63	37	27	16	11	5	2	3
20-21	57	35	22	574	244	330	151	76	75	35	15	20
22-24	204	130	74	1 322	623	699	534	204	330	732	270	462
25-29	362	231	131	2 482	1 300	1 182	916	394	522	2 318	1 031	1 287
30+	2 665	1 578	1 087	12 428	6 529	5 899	2 997	1 327	1 670	9 582	5 875	3 707
c) Nông thôn - Rural	4 586	3 117	1 469	26 667	17 211	9 456	8 756	3 939	4 817	10 575	6 564	4 011
15-17	61	39	22	45	40	5	1	1	-	-	-	-
18-19	126	67	59	523	392	131	161	97	64	27	14	13
20-21	239	146	93	2 024	1 207	817	590	318	272	122	50	72
22-24	553	389	164	4 250	2 685	1 565	1 363	710	653	1 115	476	639
25-29	774	569	205	4 917	3 426	1 491	1 546	775	771	2 371	1 341	1 030
30+	2 833	1 907	926	14 908	9 461	5 447	5 095	2 038	3 057	6 940	4 683	2 257

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
38. THANH HÓA												
a) Tổng số - Total	17 097	10 956	6 141	114 207	62 341	51 866	43 305	19 464	23 841	70 510	42 278	28 232
15-17	72	54	18	92	63	29	8	5	3	4	2	2
18-19	303	218	85	1 206	687	519	445	236	209	128	85	43
20-21	589	409	180	5 659	2 660	2 999	1 896	866	1 030	485	236	249
22-24	1 399	1 025	374	13 392	6 591	6 801	5 978	2 800	3 178	5 766	2 508	3 258
25-29	2 409	1 837	572	17 643	10 064	7 579	8 924	4 279	4 645	17 260	8 702	8 558
30+	12 325	7 413	4 912	76 215	42 276	33 939	26 054	11 278	14 776	46 867	30 745	16 122
b) Thành thị - Urban	5 612	3 135	2 477	33 129	15 647	17 482	12 121	5 017	7 104	33 609	19 309	14 300
15-17	11	5	6	12	6	6	2	2	-	1	1	-
18-19	46	29	17	194	100	94	66	37	29	24	15	9
20-21	114	64	50	1 004	397	607	327	117	210	141	61	80
22-24	284	165	119	2 610	1 058	1 552	1 334	543	791	2 048	749	1 299
25-29	619	426	193	4 169	1 981	2 188	2 545	1 094	1 451	7 244	3 358	3 886
30+	4 538	2 446	2 092	25 140	12 105	13 035	7 847	3 224	4 623	24 151	15 125	9 026
c) Nông thôn - Rural	11 485	7 821	3 664	81 078	46 694	34 384	31 184	14 447	16 737	36 901	22 969	13 932
15-17	61	49	12	80	57	23	6	3	3	3	1	2
18-19	257	189	68	1 012	587	425	379	199	180	104	70	34
20-21	475	345	130	4 655	2 263	2 392	1 569	749	820	344	175	169
22-24	1 115	860	255	10 782	5 533	5 249	4 644	2 257	2 387	3 718	1 759	1 959
25-29	1 790	1 411	379	13 474	8 083	5 391	6 379	3 185	3 194	10 016	5 344	4 672
30+	7 787	4 967	2 820	51 075	30 171	20 904	18 207	8 054	10 153	22 716	15 620	7 096

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
40. NGHỆ AN												
a) Tổng số - Total	17 479	10 251	7 228	109 135	59 442	49 693	37 923	16 263	21 660	77 505	46 536	30 969
15-17	77	58	19	76	54	22	3	3	-	2	2	-
18-19	250	175	75	698	414	284	296	120	176	114	79	35
20-21	489	342	147	4 588	2 218	2 370	1 435	618	817	346	183	163
22-24	1 174	867	307	12 245	6 218	6 027	5 210	2 181	3 029	4 549	1 962	2 587
25-29	2 046	1 497	549	17 207	9 576	7 631	7 723	3 479	4 244	16 779	8 109	8 670
30+	13 443	7 312	6 131	74 321	40 962	33 359	23 256	9 862	13 394	55 715	36 201	19 514
b) Thành thị - Urban	6 801	3 458	3 343	37 158	17 045	20 113	11 010	4 756	6 254	36 596	21 530	15 066
15-17	10	7	3	10	6	4	-	-	-	-	-	-
18-19	57	34	23	127	69	58	72	32	40	19	10	9
20-21	141	89	52	1 003	378	625	369	140	229	113	49	64
22-24	276	183	93	2 673	1 010	1 663	1 501	561	940	1 975	775	1 200
25-29	531	344	187	4 377	1 951	2 426	2 227	996	1 231	7 354	3 398	3 956
30+	5 786	2 801	2 985	28 968	13 631	15 337	6 841	3 027	3 814	27 135	17 298	9 837
c) Nông thôn - Rural	10 678	6 793	3 885	71 977	42 397	29 580	26 913	11 507	15 406	40 909	25 006	15 903
15-17	67	51	16	66	48	18	3	3	-	2	2	-
18-19	193	141	52	571	345	226	224	88	136	95	69	26
20-21	348	253	95	3 585	1 840	1 745	1 066	478	588	233	134	99
22-24	898	684	214	9 572	5 208	4 364	3 709	1 620	2 089	2 574	1 187	1 387
25-29	1 515	1 153	362	12 830	7 625	5 205	5 496	2 483	3 013	9 425	4 711	4 714
30+	7 657	4 511	3 146	45 353	27 331	18 022	16 415	6 835	9 580	28 580	18 903	9 677

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
42. HÀ TĨNH												
a) Tổng số - Total	8 181	5 534	2 647	47 459	27 168	20 291	15 521	6 569	8 952	28 276	17 490	10 786
15-17	27	20	7	20	13	7	2	1	1	-	-	-
18-19	122	102	20	302	197	105	55	26	29	24	21	3
20-21	254	197	57	2 188	1 028	1 160	486	204	282	71	29	42
22-24	586	463	123	5 684	2 613	3 071	1 780	712	1 068	1 708	725	983
25-29	990	800	190	7 311	3 996	3 315	2 654	1 216	1 438	6 169	3 012	3 157
30+	6 202	3 952	2 250	31 954	19 321	12 633	10 544	4 410	6 134	20 304	13 703	6 601
b) Thành thị - Urban	3 123	1 882	1 241	17 202	8 246	8 956	5 236	2 112	3 124	15 146	8 868	6 278
15-17	7	6	1	6	3	3	1	-	1	-	-	-
18-19	32	27	5	59	25	34	18	6	12	6	4	2
20-21	64	48	16	514	193	321	129	47	82	29	9	20
22-24	152	108	44	1 584	569	1 015	546	189	357	769	292	477
25-29	327	252	75	2 484	1 091	1 393	943	421	522	3 059	1 411	1 648
30+	2 541	1 441	1 100	12 555	6 365	6 190	3 599	1 449	2 150	11 283	7 152	4 131
c) Nông thôn - Rural	5 058	3 652	1 406	30 257	18 922	11 335	10 285	4 457	5 828	13 130	8 622	4 508
15-17	20	14	6	14	10	4	1	1	-	-	-	-
18-19	90	75	15	243	172	71	37	20	17	18	17	1
20-21	190	149	41	1 674	835	839	357	157	200	42	20	22
22-24	434	355	79	4 100	2 044	2 056	1 234	523	711	939	433	506
25-29	663	548	115	4 827	2 905	1 922	1 711	795	916	3 110	1 601	1 509
30+	3 661	2 511	1 150	19 399	12 956	6 443	6 945	2 961	3 984	9 021	6 551	2 470

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
44. QUẢNG BÌNH												
a) Tổng số - Total	5 311	3 594	1 717	32 870	18 410	14 460	10 937	4 517	6 420	21 951	13 898	8 053
15-17	28	25	3	14	11	3	1	1	-	-	-	-
18-19	85	72	13	234	138	96	61	24	37	33	15	18
20-21	136	110	26	1 624	751	873	357	123	234	125	64	61
22-24	334	263	71	4 326	2 005	2 321	1 531	596	935	1 613	675	938
25-29	666	504	162	6 170	3 422	2 748	1 894	806	1 088	5 587	2 808	2 779
30+	4 062	2 620	1 442	20 502	12 083	8 419	7 093	2 967	4 126	14 593	10 336	4 257
b) Thành thị - Urban	2 485	1 599	886	11 497	5 502	5 995	3 099	1 188	1 911	11 332	6 765	4 567
15-17	6	6	-	3	3	-	-	-	-	-	-	-
18-19	20	17	3	45	25	20	10	7	3	5	3	2
20-21	45	33	12	390	153	237	71	22	49	39	20	19
22-24	131	97	34	1 173	470	703	347	123	224	694	247	447
25-29	301	222	79	1 879	807	1 072	553	218	335	2 514	1 187	1 327
30+	1 982	1 224	758	8 007	4 044	3 963	2 118	818	1 300	8 080	5 308	2 772
c) Nông thôn - Rural	2 826	1 995	831	21 373	12 908	8 465	7 838	3 329	4 509	10 619	7 133	3 486
15-17	22	19	3	11	8	3	1	1	-	-	-	-
18-19	65	55	10	189	113	76	51	17	34	28	12	16
20-21	91	77	14	1 234	598	636	286	101	185	86	44	42
22-24	203	166	37	3 153	1 535	1 618	1 184	473	711	919	428	491
25-29	365	282	83	4 291	2 615	1 676	1 341	588	753	3 073	1 621	1 452
30+	2 080	1 396	684	12 495	8 039	4 456	4 975	2 149	2 826	6 513	5 028	1 485

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
45. QUẢNG TRỊ												
a) Tổng số - Total	3 795	2 576	1 219	18 578	10 299	8 279	6 985	2 800	4 185	17 123	10 858	6 265
15-17	27	15	12	12	9	3	3	-	3	-	-	-
18-19	57	37	20	132	73	59	20	7	13	11	8	3
20-21	92	62	30	918	377	541	158	58	100	37	21	16
22-24	226	159	67	2 784	1 171	1 613	1 026	352	674	1 020	410	610
25-29	455	357	98	3 736	1 949	1 787	1 823	719	1 104	3 885	1 981	1 904
30+	2 938	1 946	992	10 996	6 720	4 276	3 955	1 664	2 291	12 170	8 438	3 732
b) Thành thị - Urban	1 842	1 259	583	8 816	4 335	4 481	3 281	1 257	2 024	11 517	6 984	4 533
15-17	11	5	6	3	1	2	1	-	1	-	-	-
18-19	18	9	9	49	17	32	13	3	10	6	5	1
20-21	43	33	10	334	131	203	88	32	56	24	11	13
22-24	97	69	28	1 126	430	696	444	154	290	614	224	390
25-29	226	185	41	1 640	744	896	786	294	492	2 313	1 108	1 205
30+	1 447	958	489	5 664	3 012	2 652	1 949	774	1 175	8 560	5 636	2 924
c) Nông thôn - Rural	1 953	1 317	636	9 762	5 964	3 798	3 704	1 543	2 161	5 606	3 874	1 732
15-17	16	10	6	9	8	1	2	-	2	-	-	-
18-19	39	28	11	83	56	27	7	4	3	5	3	2
20-21	49	29	20	584	246	338	70	26	44	13	10	3
22-24	129	90	39	1 658	741	917	582	198	384	406	186	220
25-29	229	172	57	2 096	1 205	891	1 037	425	612	1 572	873	699
30+	1 491	988	503	5 332	3 708	1 624	2 006	890	1 116	3 610	2 802	808

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
46. THỪA THIÊN HUẾ												
a) Tổng số - Total	2 829	2 005	824	22 876	11 531	11 345	10 641	4 463	6 178	39 014	23 279	15 735
15-17	29	16	13	14	10	4	-	-	-	1	1	-
18-19	68	35	33	237	146	91	68	47	21	46	19	27
20-21	116	71	45	1 853	772	1 081	370	143	227	171	64	107
22-24	273	193	80	4 526	1 922	2 604	1 354	558	796	3 230	1 377	1 853
25-29	399	308	91	5 212	2 634	2 578	2 303	1 005	1 298	9 207	4 732	4 475
30+	1 944	1 382	562	11 034	6 047	4 987	6 546	2 710	3 836	26 359	17 086	9 273
b) Thành thị - Urban	1 510	1 005	505	11 950	5 304	6 646	5 445	2 155	3 290	28 514	16 237	12 277
15-17	9	5	4	7	6	1	-	-	-	1	1	-
18-19	24	11	13	99	60	39	25	17	8	28	12	16
20-21	46	24	22	793	311	482	171	47	124	117	38	79
22-24	102	81	21	1 974	731	1 243	624	224	400	2 211	856	1 355
25-29	181	144	37	2 399	1 048	1 351	1 081	440	641	6 249	2 988	3 261
30+	1 148	740	408	6 678	3 148	3 530	3 544	1 427	2 117	19 908	12 342	7 566
c) Nông thôn - Rural	1 319	1 000	319	10 926	6 227	4 699	5 196	2 308	2 888	10 500	7 042	3 458
15-17	20	11	9	7	4	3	-	-	-	-	-	-
18-19	44	24	20	138	86	52	43	30	13	18	7	11
20-21	70	47	23	1 060	461	599	199	96	103	54	26	28
22-24	171	112	59	2 552	1 191	1 361	730	334	396	1 019	521	498
25-29	218	164	54	2 813	1 586	1 227	1 222	565	657	2 958	1 744	1 214
30+	796	642	154	4 356	2 899	1 457	3 002	1 283	1 719	6 451	4 744	1 707

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
48. ĐÀ NẴNG												
a) Tổng số - Total	5 157	3 799	1 358	33 794	15 170	18 624	13 939	6 763	7 176	68 438	39 213	29 225
15-17	28	19	9	20	10	10	1	1	-	-	-	-
18-19	75	46	29	225	101	124	80	36	44	53	32	21
20-21	160	106	54	2 178	765	1 413	640	279	361	259	104	155
22-24	386	303	83	5 991	2 313	3 678	2 387	1 084	1 303	4 984	1 777	3 207
25-29	741	590	151	7 917	3 295	4 622	3 755	1 779	1 976	16 260	7 626	8 634
30+	3 767	2 735	1 032	17 463	8 686	8 777	7 076	3 584	3 492	46 882	29 674	17 208
b) Thành thị - Urban	4 597	3 309	1 288	30 640	13 422	17 218	12 692	6 197	6 495	65 964	37 676	28 288
15-17	23	15	8	17	9	8	1	1	-	-	-	-
18-19	62	37	25	203	92	111	76	35	41	51	31	20
20-21	132	85	47	1 895	659	1 236	582	254	328	252	103	149
22-24	291	217	74	5 285	1 986	3 299	2 146	989	1 157	4 748	1 691	3 057
25-29	605	468	137	7 057	2 831	4 226	3 344	1 597	1 747	15 550	7 243	8 307
30+	3 484	2 487	997	16 183	7 845	8 338	6 543	3 321	3 222	45 363	28 608	16 755
c) Nông thôn - Rural	560	490	70	3 154	1 748	1 406	1 247	566	681	2 474	1 537	937
15-17	5	4	1	3	1	2	-	-	-	-	-	-
18-19	13	9	4	22	9	13	4	1	3	2	1	1
20-21	28	21	7	283	106	177	58	25	33	7	1	6
22-24	95	86	9	706	327	379	241	95	146	236	86	150
25-29	136	122	14	860	464	396	411	182	229	710	383	327
30+	283	248	35	1 280	841	439	533	263	270	1 519	1 066	453

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
49. QUẢNG NAM												
a) Tổng số - Total	3 865	2 928	937	33 787	18 215	15 572	17 401	7 278	10 123	26 809	16 639	10 170
15-17	61	42	19	40	26	14	1	1	-	1	1	-
18-19	162	117	45	513	273	240	206	88	118	47	28	19
20-21	265	204	61	2 790	1 272	1 518	845	343	502	184	80	104
22-24	441	348	93	7 233	3 357	3 876	2 685	1 181	1 504	2 236	896	1 340
25-29	729	595	134	8 613	4 579	4 034	3 880	1 795	2 085	6 608	3 558	3 050
30+	2 207	1 622	585	14 598	8 708	5 890	9 784	3 870	5 914	17 733	12 076	5 657
b) Thành thị - Urban	1 072	726	346	10 591	4 890	5 701	5 198	1 918	3 280	13 471	7 861	5 610
15-17	10	8	2	4	3	1	-	-	-	-	-	-
18-19	26	21	5	92	47	45	29	13	16	13	8	5
20-21	39	26	13	575	236	339	169	58	111	62	27	35
22-24	72	56	16	1 585	618	967	607	236	371	877	287	590
25-29	138	101	37	2 316	989	1 327	1 049	422	627	2 920	1 333	1 587
30+	787	514	273	6 019	2 997	3 022	3 344	1 189	2 155	9 599	6 206	3 393
c) Nông thôn - Rural	2 793	2 202	591	23 196	13 325	9 871	12 203	5 360	6 843	13 338	8 778	4 560
15-17	51	34	17	36	23	13	1	1	-	1	1	-
18-19	136	96	40	421	226	195	177	75	102	34	20	14
20-21	226	178	48	2 215	1 036	1 179	676	285	391	122	53	69
22-24	369	292	77	5 648	2 739	2 909	2 078	945	1 133	1 359	609	750
25-29	591	494	97	6 297	3 590	2 707	2 831	1 373	1 458	3 688	2 225	1 463
30+	1 420	1 108	312	8 579	5 711	2 868	6 440	2 681	3 759	8 134	5 870	2 264

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
51. QUẢNG NGÃI												
a) Tổng số - Total	2 810	2 215	595	28 833	16 295	12 538	14 492	6 519	7 973	22 904	14 803	8 101
15-17	38	22	16	41	28	13	3	2	1	1	1	-
18-19	102	66	36	412	236	176	106	39	67	45	25	20
20-21	154	117	37	2 534	1 232	1 302	575	233	342	146	77	69
22-24	309	247	62	5 883	3 204	2 679	2 408	1 059	1 349	1 742	819	923
25-29	518	442	76	6 943	4 125	2 818	3 636	1 763	1 873	5 222	3 003	2 219
30+	1 689	1 321	368	13 020	7 470	5 550	7 764	3 423	4 341	15 748	10 878	4 870
b) Thành thị - Urban	900	692	208	7 949	3 833	4 116	4 555	1 700	2 855	13 034	7 769	5 265
15-17	-	-	-	2	1	1	1	-	1	-	-	-
18-19	11	9	2	54	31	23	17	7	10	12	5	7
20-21	24	21	3	400	172	228	121	41	80	53	23	30
22-24	82	66	16	929	414	515	573	184	389	691	262	429
25-29	130	106	24	1 520	715	805	1 007	387	620	2 448	1 182	1 266
30+	653	490	163	5 044	2 500	2 544	2 836	1 081	1 755	9 830	6 297	3 533
c) Nông thôn - Rural	1 910	1 523	387	20 884	12 462	8 422	9 937	4 819	5 118	9 870	7 034	2 836
15-17	38	22	16	39	27	12	2	2	-	1	1	-
18-19	91	57	34	358	205	153	89	32	57	33	20	13
20-21	130	96	34	2 134	1 060	1 074	454	192	262	93	54	39
22-24	227	181	46	4 954	2 790	2 164	1 835	875	960	1 051	557	494
25-29	388	336	52	5 423	3 410	2 013	2 629	1 376	1 253	2 774	1 821	953
30+	1 036	831	205	7 976	4 970	3 006	4 928	2 342	2 586	5 918	4 581	1 337

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
52. BÌNH ĐỊNH												
a) Tổng số - Total	4 920	3 850	1 070	24 617	13 470	11 147	8 635	4 444	4 191	37 601	22 022	15 579
15-17	46	22	24	22	17	5	4	1	3	1	-	1
18-19	98	57	41	245	127	118	117	66	51	43	20	23
20-21	154	100	54	1 795	760	1 035	576	256	320	183	85	98
22-24	360	284	76	4 098	1 941	2 157	1 530	725	805	2 390	947	1 443
25-29	753	627	126	5 043	2 760	2 283	2 084	1 042	1 042	8 509	4 072	4 437
30+	3 509	2 760	749	13 414	7 865	5 549	4 324	2 354	1 970	26 475	16 898	9 577
b) Thành thị - Urban	1 889	1 391	498	11 300	5 385	5 915	3 926	1 951	1 975	25 222	14 326	10 896
15-17	21	12	9	5	2	3	1	-	1	-	-	-
18-19	34	20	14	57	28	29	25	15	10	15	6	9
20-21	52	31	21	585	212	373	209	92	117	101	41	60
22-24	116	84	32	1 511	632	879	602	268	334	1 613	565	1 048
25-29	247	194	53	2 031	972	1 059	890	432	458	5 512	2 458	3 054
30+	1 419	1 050	369	7 111	3 539	3 572	2 199	1 144	1 055	17 981	11 256	6 725
c) Nông thôn - Rural	3 031	2 459	572	13 317	8 085	5 232	4 709	2 493	2 216	12 379	7 696	4 683
15-17	25	10	15	17	15	2	3	1	2	1	-	1
18-19	64	37	27	188	99	89	92	51	41	28	14	14
20-21	102	69	33	1 210	548	662	367	164	203	82	44	38
22-24	244	200	44	2 587	1 309	1 278	928	457	471	777	382	395
25-29	506	433	73	3 012	1 788	1 224	1 194	610	584	2 997	1 614	1 383
30+	2 090	1 710	380	6 303	4 326	1 977	2 125	1 210	915	8 494	5 642	2 852

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
54. PHỤ YẾN												
a) Tổng số - Total	2 432	1 751	681	17 614	9 940	7 674	9 714	4 256	5 458	18 027	10 942	7 085
15-17	17	11	6	13	10	3	2	2	-	1	-	1
18-19	45	26	19	190	116	74	50	30	20	10	3	7
20-21	132	74	58	1 423	716	707	318	145	173	75	36	39
22-24	269	202	67	3 326	1 693	1 633	1 268	553	715	1 266	506	760
25-29	414	323	91	4 168	2 337	1 831	2 158	923	1 235	4 178	1 951	2 227
30+	1 555	1 115	440	8 494	5 068	3 426	5 918	2 603	3 315	12 497	8 446	4 051
b) Thành thị - Urban	1 237	882	355	7 234	3 580	3 654	3 694	1 420	2 274	10 900	6 374	4 526
15-17	3	3	-	3	3	-	-	-	-	1	-	1
18-19	18	11	7	54	36	18	16	7	9	3	1	2
20-21	49	25	24	403	170	233	98	41	57	30	11	19
22-24	116	93	23	1 084	451	633	463	185	278	635	221	414
25-29	191	157	34	1 558	755	803	802	303	499	2 202	946	1 256
30+	860	593	267	4 132	2 165	1 967	2 315	884	1 431	8 029	5 195	2 834
c) Nông thôn - Rural	1 195	869	326	10 380	6 360	4 020	6 020	2 836	3 184	7 127	4 568	2 559
15-17	14	8	6	10	7	3	2	2	-	-	-	-
18-19	27	15	12	136	80	56	34	23	11	7	2	5
20-21	83	49	34	1 020	546	474	220	104	116	45	25	20
22-24	153	109	44	2 242	1 242	1 000	805	368	437	631	285	346
25-29	223	166	57	2 610	1 582	1 028	1 356	620	736	1 976	1 005	971
30+	695	522	173	4 362	2 903	1 459	3 603	1 719	1 884	4 468	3 251	1 217

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
56. KHÁNH HÒA												
a) Tổng số - Total	3 429	2 548	881	20 055	9 392	10 663	13 021	5 036	7 985	37 053	22 301	14 752
15-17	16	12	4	14	8	6	5	1	4	-	-	-
18-19	44	27	17	148	71	77	82	30	52	49	21	28
20-21	81	61	20	1 194	453	741	577	183	394	188	95	93
22-24	238	191	47	3 104	1 251	1 853	1 970	616	1 354	2 613	1 071	1 542
25-29	497	415	82	4 175	1 862	2 313	2 840	1 008	1 832	8 076	3 901	4 175
30+	2 553	1 842	711	11 420	5 747	5 673	7 547	3 198	4 349	26 127	17 213	8 914
b) Thành thị - Urban	2 021	1 404	617	11 661	5 128	6 533	7 571	3 018	4 553	28 502	16 893	11 609
15-17	2	2	-	10	4	6	4	1	3	-	-	-
18-19	16	11	5	72	35	37	38	14	24	28	12	16
20-21	34	24	10	557	203	354	310	97	213	135	64	71
22-24	110	86	24	1 532	535	997	1 018	322	696	1 862	728	1 134
25-29	236	190	46	2 185	921	1 264	1 578	577	1 001	5 700	2 680	3 020
30+	1 623	1 091	532	7 305	3 430	3 875	4 623	2 007	2 616	20 777	13 409	7 368
c) Nông thôn - Rural	1 408	1 144	264	8 394	4 264	4 130	5 450	2 018	3 432	8 551	5 408	3 143
15-17	14	10	4	4	4	-	1	-	1	-	-	-
18-19	28	16	12	76	36	40	44	16	28	21	9	12
20-21	47	37	10	637	250	387	267	86	181	53	31	22
22-24	128	105	23	1 572	716	856	952	294	658	751	343	408
25-29	261	225	36	1 990	941	1 049	1 262	431	831	2 376	1 221	1 155
30+	930	751	179	4 115	2 317	1 798	2 924	1 191	1 733	5 350	3 804	1 546

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
58. NINH THUẬN												
a) Tổng số - Total	3 128	2 187	941	9 884	5 160	4 724	4 573	1 826	2 747	10 684	6 357	4 327
15-17	75	45	30	11	8	3	1	1	-	-	-	-
18-19	110	55	55	92	51	41	20	5	15	9	3	6
20-21	146	87	59	512	210	302	107	28	79	39	18	21
22-24	321	214	107	1 664	639	1 025	552	194	358	555	210	345
25-29	552	383	169	2 410	1 177	1 233	1 287	461	826	1 998	990	1 008
30+	1 924	1 403	521	5 195	3 075	2 120	2 606	1 137	1 469	8 083	5 136	2 947
b) Thành thị - Urban	1 222	820	402	5 497	2 651	2 846	2 495	928	1 567	7 578	4 361	3 217
15-17	14	9	5	4	3	1	1	1	-	-	-	-
18-19	40	23	17	34	19	15	9	3	6	6	2	4
20-21	43	27	16	262	92	170	55	12	43	19	10	9
22-24	94	71	23	858	308	550	284	100	184	356	123	233
25-29	199	146	53	1 201	530	671	641	200	441	1 341	625	716
30+	832	544	288	3 138	1 699	1 439	1 505	612	893	5 856	3 601	2 255
c) Nông thôn - Rural	1 906	1 367	539	4 387	2 509	1 878	2 078	898	1 180	3 106	1 996	1 110
15-17	61	36	25	7	5	2	-	-	-	-	-	-
18-19	70	32	38	58	32	26	11	2	9	3	1	2
20-21	103	60	43	250	118	132	52	16	36	20	8	12
22-24	227	143	84	806	331	475	268	94	174	199	87	112
25-29	353	237	116	1 209	647	562	646	261	385	657	365	292
30+	1 092	859	233	2 057	1 376	681	1 101	525	576	2 227	1 535	692

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
60. BÌNH THUẬN												
a) Tổng số - Total	3 312	2 528	784	18 495	9 077	9 418	8 231	3 304	4 927	17 206	10 464	6 742
15-17	43	17	26	21	10	11	-	-	-	1	-	1
18-19	99	57	42	234	102	132	56	22	34	33	8	25
20-21	139	88	51	1 237	441	796	331	122	209	140	70	70
22-24	291	218	73	3 268	1 325	1 943	1 273	495	778	1 114	457	657
25-29	594	492	102	4 508	2 154	2 354	2 456	1 008	1 448	3 996	1 982	2 014
30+	2 146	1 656	490	9 227	5 045	4 182	4 115	1 657	2 458	11 922	7 947	3 975
b) Thành thị - Urban	1 696	1 328	368	9 247	4 174	5 073	4 074	1 589	2 485	11 469	6 779	4 690
15-17	19	11	8	12	6	6	-	-	-	1	-	1
18-19	36	26	10	115	44	71	26	10	16	16	3	13
20-21	51	30	21	553	182	371	152	56	96	74	38	36
22-24	117	88	29	1 411	513	898	569	215	354	650	233	417
25-29	281	244	37	2 072	930	1 142	1 173	458	715	2 397	1 129	1 268
30+	1 192	929	263	5 084	2 499	2 585	2 154	850	1 304	8 331	5 376	2 955
c) Nông thôn - Rural	1 616	1 200	416	9 248	4 903	4 345	4 157	1 715	2 442	5 737	3 685	2 052
15-17	24	6	18	9	4	5	-	-	-	-	-	-
18-19	63	31	32	119	58	61	30	12	18	17	5	12
20-21	88	58	30	684	259	425	179	66	113	66	32	34
22-24	174	130	44	1 857	812	1 045	704	280	424	464	224	240
25-29	313	248	65	2 436	1 224	1 212	1 283	550	733	1 599	853	746
30+	954	727	227	4 143	2 546	1 597	1 961	807	1 154	3 591	2 571	1 020

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
62. KON TUM												
a) Tổng số - Total	2 732	1 763	969	10 032	5 645	4 387	4 364	1 782	2 582	10 400	6 302	4 098
15-17	45	24	21	2	1	1	-	-	-	-	-	-
18-19	123	74	49	47	25	22	8	4	4	4	1	3
20-21	144	84	60	553	200	353	173	53	120	32	9	23
22-24	302	176	126	1 637	703	934	718	241	477	506	199	307
25-29	561	360	201	2 511	1 376	1 135	1 281	497	784	2 256	1 099	1 157
30+	1 557	1 045	512	5 282	3 340	1 942	2 184	987	1 197	7 602	4 994	2 608
b) Thành thị - Urban	988	696	292	5 723	2 956	2 767	2 853	1 091	1 762	8 273	4 798	3 475
15-17	4	4	-	1	-	1	-	-	-	-	-	-
18-19	10	10	-	23	12	11	4	2	2	4	1	3
20-21	22	16	6	307	115	192	117	36	81	27	7	20
22-24	56	38	18	853	329	524	457	152	305	375	142	233
25-29	146	116	30	1 270	614	656	732	250	482	1 634	734	900
30+	750	512	238	3 269	1 886	1 383	1 543	651	892	6 233	3 914	2 319
c) Nông thôn - Rural	1 744	1 067	677	4 309	2 689	1 620	1 511	691	820	2 127	1 504	623
15-17	41	20	21	1	1	-	-	-	-	-	-	-
18-19	113	64	49	24	13	11	4	2	2	-	-	-
20-21	122	68	54	246	85	161	56	17	39	5	2	3
22-24	246	138	108	784	374	410	261	89	172	131	57	74
25-29	415	244	171	1 241	762	479	549	247	302	622	365	257
30+	807	533	274	2 013	1 454	559	641	336	305	1 369	1 080	289

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
64. GIA LAI												
a) Tổng số - Total	6 462	4 699	1 763	23 891	13 121	10 770	7 791	3 551	4 240	22 603	13 347	9 256
15-17	31	19	12	16	9	7	1	-	1	-	-	-
18-19	133	88	45	169	98	71	49	24	25	27	12	15
20-21	185	110	75	1 171	501	670	283	99	184	105	49	56
22-24	476	347	129	3 482	1 564	1 918	1 195	439	756	1 427	578	849
25-29	993	771	222	5 138	2 626	2 512	2 098	859	1 239	5 086	2 474	2 612
30+	4 644	3 364	1 280	13 915	8 323	5 592	4 165	2 130	2 035	15 958	10 234	5 724
b) Thành thị - Urban	3 434	2 563	871	14 552	7 262	7 290	4 797	2 040	2 757	17 605	10 181	7 424
15-17	14	8	6	5	3	2	-	-	-	-	-	-
18-19	40	28	12	80	42	38	19	7	12	18	10	8
20-21	64	40	24	650	250	400	143	43	100	65	31	34
22-24	185	151	34	2 013	770	1 243	743	270	473	1 077	394	683
25-29	456	379	77	2 938	1 313	1 625	1 275	487	788	3 842	1 784	2 058
30+	2 675	1 957	718	8 866	4 884	3 982	2 617	1 233	1 384	12 603	7 962	4 641
c) Nông thôn - Rural	3 028	2 136	892	9 339	5 859	3 480	2 994	1 511	1 483	4 998	3 166	1 832
15-17	17	11	6	11	6	5	1	-	1	-	-	-
18-19	93	60	33	89	56	33	30	17	13	9	2	7
20-21	121	70	51	521	251	270	140	56	84	40	18	22
22-24	291	196	95	1 469	794	675	452	169	283	350	184	166
25-29	537	392	145	2 200	1 313	887	823	372	451	1 244	690	554
30+	1 969	1 407	562	5 049	3 439	1 610	1 548	897	651	3 355	2 272	1 083

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
66. ĐÁK LẮK												
a) Tổng số - Total	4 699	3 111	1 588	32 149	16 319	15 830	13 726	4 959	8 767	30 466	18 433	12 033
15-17	48	34	14	39	21	18	-	-	-	3	-	3
18-19	115	83	32	249	119	130	45	22	23	33	19	14
20-21	162	110	52	1 972	755	1 217	392	146	246	167	74	93
22-24	359	259	100	5 473	2 203	3 270	1 701	639	1 062	2 281	974	1 307
25-29	560	435	125	6 322	3 136	3 186	2 912	1 230	1 682	6 855	3 503	3 352
30+	3 455	2 190	1 265	18 094	10 085	8 009	8 676	2 922	5 754	21 127	13 863	7 264
b) Thành thị - Urban	2 132	1 352	780	14 890	6 860	8 030	5 926	2 073	3 853	20 161	12 025	8 136
15-17	17	10	7	10	6	4	-	-	-	2	-	2
18-19	33	27	6	80	37	43	17	8	9	14	9	5
20-21	57	36	21	814	258	556	157	48	109	89	39	50
22-24	123	84	39	2 350	813	1 537	732	261	471	1 397	551	846
25-29	222	171	51	2 881	1 252	1 629	1 314	531	783	4 343	2 100	2 243
30+	1 680	1 024	656	8 755	4 494	4 261	3 706	1 225	2 481	14 316	9 326	4 990
c) Nông thôn - Rural	2 567	1 759	808	17 259	9 459	7 800	7 800	2 886	4 914	10 305	6 408	3 897
15-17	31	24	7	29	15	14	-	-	-	1	-	1
18-19	82	56	26	169	82	87	28	14	14	19	10	9
20-21	105	74	31	1 158	497	661	235	98	137	78	35	43
22-24	236	175	61	3 123	1 390	1 733	969	378	591	884	423	461
25-29	338	264	74	3 441	1 884	1 557	1 598	699	899	2 512	1 403	1 109
30+	1 775	1 166	609	9 339	5 591	3 748	4 970	1 697	3 273	6 811	4 537	2 274

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
67. ĐÁK NÔNG												
a) Tổng số - Total	1 093	771	322	8 826	4 774	4 052	3 096	1 300	1 796	7 115	4 750	2 365
15-17	11	9	2	15	11	4	1	1	-	-	-	-
18-19	26	21	5	88	42	46	23	4	19	12	2	10
20-21	53	36	17	555	227	328	88	33	55	47	28	19
22-24	125	89	36	1 697	710	987	447	185	262	520	262	258
25-29	213	164	49	2 349	1 233	1 116	1 078	476	602	2 198	1 276	922
30+	665	452	213	4 122	2 551	1 571	1 459	601	858	4 338	3 182	1 156
b) Thành thị - Urban	494	354	140	3 969	2 074	1 895	1 194	494	700	4 222	2 853	1 369
15-17	5	4	1	4	3	1	1	1	-	-	-	-
18-19	9	8	1	30	14	16	5	-	5	4	-	4
20-21	20	13	7	224	83	141	22	9	13	11	4	7
22-24	44	35	9	788	316	472	166	76	90	250	124	126
25-29	95	78	17	1 060	547	513	409	178	231	1 266	724	542
30+	321	216	105	1 863	1 111	752	591	230	361	2 691	2 001	690
c) Nông thôn - Rural	599	417	182	4 857	2 700	2 157	1 902	806	1 096	2 893	1 897	996
15-17	6	5	1	11	8	3	-	-	-	-	-	-
18-19	17	13	4	58	28	30	18	4	14	8	2	6
20-21	33	23	10	331	144	187	66	24	42	36	24	12
22-24	81	54	27	909	394	515	281	109	172	270	138	132
25-29	118	86	32	1 289	686	603	669	298	371	932	552	380
30+	344	236	108	2 259	1 440	819	868	371	497	1 647	1 181	466

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
68. LÂM ĐỒNG												
a) Tổng số - Total	2 994	2 127	867	21 175	11 150	10 025	10 707	3 774	6 933	29 811	17 222	12 589
15-17	29	19	10	33	23	10	-	-	-	3	2	1
18-19	67	44	23	194	114	80	74	33	41	84	32	52
20-21	139	98	41	1 194	454	740	306	131	175	226	77	149
22-24	238	182	56	3 227	1 417	1 810	1 241	451	790	2 256	904	1 352
25-29	465	366	99	4 188	2 187	2 001	2 295	906	1 389	6 661	3 076	3 585
30+	2 056	1 418	638	12 339	6 955	5 384	6 791	2 253	4 538	20 581	13 131	7 450
b) Thành thị - Urban	1 784	1 257	527	12 212	5 880	6 332	5 796	1 996	3 800	22 805	12 892	9 913
15-17	8	5	3	18	10	8	-	-	-	3	2	1
18-19	25	19	6	93	52	41	29	9	20	46	17	29
20-21	57	40	17	622	225	397	161	73	88	143	41	102
22-24	100	77	23	1 676	655	1 021	627	231	396	1 591	589	1 002
25-29	246	189	57	2 277	1 088	1 189	1 143	447	696	4 751	2 104	2 647
30+	1 348	927	421	7 526	3 850	3 676	3 836	1 236	2 600	16 271	10 139	6 132
c) Nông thôn - Rural	1 210	870	340	8 963	5 270	3 693	4 911	1 778	3 133	7 006	4 330	2 676
15-17	21	14	7	15	13	2	-	-	-	-	-	-
18-19	42	25	17	101	62	39	45	24	21	38	15	23
20-21	82	58	24	572	229	343	145	58	87	83	36	47
22-24	138	105	33	1 551	762	789	614	220	394	665	315	350
25-29	219	177	42	1 911	1 099	812	1 152	459	693	1 910	972	938
30+	708	491	217	4 813	3 105	1 708	2 955	1 017	1 938	4 310	2 992	1 318

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
70. BÌNH PHƯỚC												
a) Tổng số - Total	4 345	2 846	1 499	14 085	7 142	6 943	5 362	2 280	3 082	11 305	6 945	4 360
15-17	61	41	20	9	5	4	1	-	1	1	-	1
18-19	149	100	49	135	71	64	78	30	48	25	11	14
20-21	207	124	83	960	318	642	245	98	147	80	35	45
22-24	494	325	169	2 437	965	1 472	887	322	565	796	346	450
25-29	909	584	325	3 518	1 668	1 850	1 584	638	946	3 128	1 589	1 539
30+	2 525	1 672	853	7 026	4 115	2 911	2 567	1 192	1 375	7 275	4 964	2 311
b) Thành thị - Urban	958	686	272	5 001	2 368	2 633	1 738	680	1 058	5 661	3 421	2 240
15-17	7	7	-	1	1	-	-	-	-	1	-	1
18-19	28	17	11	34	17	17	21	7	14	8	3	5
20-21	42	27	15	311	96	215	77	28	49	26	11	15
22-24	93	64	29	818	290	528	258	87	171	368	154	214
25-29	171	127	44	1 273	558	715	502	193	309	1 489	724	765
30+	617	444	173	2 564	1 406	1 158	880	365	515	3 769	2 529	1 240
c) Nông thôn - Rural	3 387	2 160	1 227	9 084	4 774	4 310	3 624	1 600	2 024	5 644	3 524	2 120
15-17	54	34	20	8	4	4	1	-	1	-	-	-
18-19	121	83	38	101	54	47	57	23	34	17	8	9
20-21	165	97	68	649	222	427	168	70	98	54	24	30
22-24	401	261	140	1 619	675	944	629	235	394	428	192	236
25-29	738	457	281	2 245	1 110	1 135	1 082	445	637	1 639	865	774
30+	1 908	1 228	680	4 462	2 709	1 753	1 687	827	860	3 506	2 435	1 071

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
72. TÂY NINH												
a) Tổng số - Total	2 633	2 153	480	12 461	7 119	5 342	6 792	2 842	3 950	16 583	9 759	6 824
15-17	33	24	9	15	13	2	1	-	1	4	3	1
18-19	73	45	28	180	113	67	37	18	19	35	16	19
20-21	108	83	25	973	454	519	179	72	107	142	69	73
22-24	239	196	43	2 110	1 087	1 023	681	274	407	1 076	490	586
25-29	477	408	69	2 621	1 569	1 052	1 661	665	996	3 349	1 666	1 683
30+	1 703	1 397	306	6 562	3 883	2 679	4 233	1 813	2 420	11 977	7 515	4 462
b) Thành thị - Urban	741	611	130	3 570	1 862	1 708	1 889	743	1 146	7 048	3 955	3 093
15-17	6	5	1	4	3	1	1	-	1	3	2	1
18-19	13	8	5	42	26	16	10	7	3	13	6	7
20-21	14	13	1	170	71	99	41	19	22	44	18	26
22-24	47	40	7	433	192	241	174	63	111	374	145	229
25-29	120	105	15	586	327	259	404	162	242	1 192	565	627
30+	541	440	101	2 335	1 243	1 092	1 259	492	767	5 422	3 219	2 203
c) Nông thôn - Rural	1 892	1 542	350	8 891	5 257	3 634	4 903	2 099	2 804	9 535	5 804	3 731
15-17	27	19	8	11	10	1	-	-	-	1	1	-
18-19	60	37	23	138	87	51	27	11	16	22	10	12
20-21	94	70	24	803	383	420	138	53	85	98	51	47
22-24	192	156	36	1 677	895	782	507	211	296	702	345	357
25-29	357	303	54	2 035	1 242	793	1 257	503	754	2 157	1 101	1 056
30+	1 162	957	205	4 227	2 640	1 587	2 974	1 321	1 653	6 555	4 296	2 259

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
74. BÌNH DƯƠNG												
a) Tổng số - Total	6 549	4 021	2 528	24 085	12 672	11 413	11 037	5 042	5 995	32 948	19 703	13 245
15-17	90	46	44	34	20	14	1	-	1	5	2	3
18-19	183	99	84	342	159	183	141	65	76	129	56	73
20-21	318	156	162	1 979	791	1 188	581	190	391	316	149	167
22-24	772	456	316	5 080	2 227	2 853	2 013	844	1 169	3 402	1 395	2 007
25-29	1 466	921	545	6 773	3 603	3 170	3 286	1 481	1 805	9 158	4 910	4 248
30+	3 720	2 343	1 377	9 877	5 872	4 005	5 015	2 462	2 553	19 938	13 191	6 747
b) Thành thị - Urban	1 683	1 167	516	9 379	4 550	4 829	4 878	2 160	2 718	17 805	10 205	7 600
15-17	11	7	4	11	7	4	-	-	-	2	2	-
18-19	41	25	16	109	45	64	42	18	24	43	17	26
20-21	62	35	27	689	255	434	236	71	165	153	64	89
22-24	177	108	69	1 910	787	1 123	869	366	503	1 722	682	1 040
25-29	373	256	117	2 454	1 204	1 250	1 362	579	783	4 652	2 380	2 272
30+	1 019	736	283	4 206	2 252	1 954	2 369	1 126	1 243	11 233	7 060	4 173
c) Nông thôn - Rural	4 866	2 854	2 012	14 706	8 122	6 584	6 159	2 882	3 277	15 143	9 498	5 645
15-17	79	39	40	23	13	10	1	-	1	3	-	3
18-19	142	74	68	233	114	119	99	47	52	86	39	47
20-21	256	121	135	1 290	536	754	345	119	226	163	85	78
22-24	595	348	247	3 170	1 440	1 730	1 144	478	666	1 680	713	967
25-29	1 093	665	428	4 319	2 399	1 920	1 924	902	1 022	4 506	2 530	1 976
30+	2 701	1 607	1 094	5 671	3 620	2 051	2 646	1 336	1 310	8 705	6 131	2 574

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
75. ĐỒNG NAI												
a) Tổng số - Total	6 072	4 228	1 844	44 424	24 483	19 941	20 219	9 006	11 213	61 254	37 025	24 229
15-17	58	34	24	76	52	24	8	3	5	8	3	5
18-19	180	111	69	679	376	303	305	136	169	242	125	117
20-21	255	151	104	3 485	1 614	1 871	1 216	484	732	637	278	359
22-24	502	321	181	8 221	3 998	4 223	3 543	1 445	2 098	5 737	2 521	3 216
25-29	993	708	285	10 802	5 929	4 873	5 196	2 418	2 778	15 403	8 142	7 261
30+	4 084	2 903	1 181	21 161	12 514	8 647	9 951	4 520	5 431	39 227	25 956	13 271
b) Thành thị - Urban	2 834	1 822	1 012	21 201	11 042	10 159	9 293	4 393	4 900	36 912	21 908	15 004
15-17	16	9	7	27	21	6	3	1	2	4	2	2
18-19	62	34	28	266	134	132	116	57	59	105	53	52
20-21	99	51	48	1 403	594	809	506	210	296	296	119	177
22-24	179	98	81	3 515	1 617	1 898	1 498	651	847	3 366	1 462	1 904
25-29	371	223	148	4 923	2 538	2 385	2 212	1 072	1 140	9 187	4 759	4 428
30+	2 107	1 407	700	11 067	6 138	4 929	4 958	2 402	2 556	23 954	15 513	8 441
c) Nông thôn - Rural	3 238	2 406	832	23 223	13 441	9 782	10 926	4 613	6 313	24 342	15 117	9 225
15-17	42	25	17	49	31	18	5	2	3	4	1	3
18-19	118	77	41	413	242	171	189	79	110	137	72	65
20-21	156	100	56	2 082	1 020	1 062	710	274	436	341	159	182
22-24	323	223	100	4 706	2 381	2 325	2 045	794	1 251	2 371	1 059	1 312
25-29	622	485	137	5 879	3 391	2 488	2 984	1 346	1 638	6 216	3 383	2 833
30+	1 977	1 496	481	10 094	6 376	3 718	4 993	2 118	2 875	15 273	10 443	4 830

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
77. BÀ RỊA - VŨNG TÀU												
a) Tổng số - Total	3 355	2 493	862	27 842	15 459	12 383	11 493	5 333	6 160	35 164	21 679	13 485
15-17	28	17	11	30	17	13	2	1	1	4	1	3
18-19	88	67	21	237	127	110	100	52	48	69	26	43
20-21	142	107	35	1 612	707	905	594	238	356	280	117	163
22-24	337	261	76	4 145	1 926	2 219	2 195	898	1 297	2 505	1 072	1 433
25-29	613	455	158	5 912	3 140	2 772	2 803	1 365	1 438	7 838	4 111	3 727
30+	2 147	1 586	561	15 906	9 542	6 364	5 799	2 779	3 020	24 468	16 352	8 116
b) Thành thị - Urban	2 374	1 704	670	20 509	11 378	9 131	7 622	3 577	4 045	28 372	17 276	11 096
15-17	20	13	7	21	11	10	1	-	1	3	1	2
18-19	59	46	13	154	83	71	52	30	22	45	17	28
20-21	100	73	27	969	421	548	356	137	219	200	79	121
22-24	220	168	52	2 552	1 173	1 379	1 307	539	768	1 915	785	1 130
25-29	395	283	112	3 909	2 032	1 877	1 801	871	930	6 121	3 098	3 023
30+	1 580	1 121	459	12 904	7 658	5 246	4 105	2 000	2 105	20 088	13 296	6 792
c) Nông thôn - Rural	981	789	192	7 333	4 081	3 252	3 871	1 756	2 115	6 792	4 403	2 389
15-17	8	4	4	9	6	3	1	1	-	1	-	1
18-19	29	21	8	83	44	39	48	22	26	24	9	15
20-21	42	34	8	643	286	357	238	101	137	80	38	42
22-24	117	93	24	1 593	753	840	888	359	529	590	287	303
25-29	218	172	46	2 003	1 108	895	1 002	494	508	1 717	1 013	704
30+	567	465	102	3 002	1 884	1 118	1 694	779	915	4 380	3 056	1 324

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
79. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH												
a) Tổng số - Total	25 235	16 151	9 084	150 672	75 341	75 331	97 431	44 693	52 738	539 702	298 010	241 692
15-17	334	172	162	201	120	81	19	12	7	44	26	18
18-19	719	323	396	1 731	841	890	1 262	585	677	1 547	702	845
20-21	1 069	520	549	10 508	4 498	6 010	5 772	2 537	3 235	5 476	2 375	3 101
22-24	2 381	1 280	1 101	25 874	11 485	14 389	18 877	8 397	10 480	50 487	21 671	28 816
25-29	4 223	2 590	1 633	35 624	17 917	17 707	28 380	13 478	14 902	124 382	60 348	64 034
30+	16 509	11 266	5 243	76 734	40 480	36 254	43 121	19 684	23 437	357 766	212 888	144 878
b) Thành thị - Urban	21 410	13 727	7 683	131 919	65 229	66 690	88 014	40 495	47 519	510 428	280 697	229 731
15-17	286	146	140	152	89	63	19	12	7	36	21	15
18-19	580	259	321	1 455	705	750	1 161	537	624	1 436	647	789
20-21	865	414	451	8 962	3 852	5 110	5 277	2 334	2 943	5 136	2 233	2 903
22-24	1 933	1 052	881	22 194	9 840	12 354	17 301	7 783	9 518	48 032	20 607	27 425
25-29	3 414	2 114	1 300	30 367	15 125	15 242	25 858	12 304	13 554	117 018	56 680	60 338
30+	14 332	9 742	4 590	68 789	35 618	33 171	38 398	17 525	20 873	338 770	200 509	138 261
c) Nông thôn - Rural	3 825	2 424	1 401	18 753	10 112	8 641	9 417	4 198	5 219	29 274	17 313	11 961
15-17	48	26	22	49	31	18	-	-	-	8	5	3
18-19	139	64	75	276	136	140	101	48	53	111	55	56
20-21	204	106	98	1 546	646	900	495	203	292	340	142	198
22-24	448	228	220	3 680	1 645	2 035	1 576	614	962	2 455	1 064	1 391
25-29	809	476	333	5 257	2 792	2 465	2 522	1 174	1 348	7 364	3 668	3 696
30+	2 177	1 524	653	7 945	4 862	3 083	4 723	2 159	2 564	18 996	12 379	6 617

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
80. LONG AN												
a) Tổng số - Total	3 213	2 543	670	16 539	9 139	7 400	9 778	4 021	5 757	20 106	11 643	8 463
15-17	32	22	10	27	19	8	2	1	1	2	-	2
18-19	86	65	21	223	138	85	77	31	46	62	24	38
20-21	138	89	49	1 141	518	623	398	150	248	152	63	89
22-24	346	265	81	2 841	1 439	1 402	1 148	473	675	1 458	587	871
25-29	697	609	88	3 621	2 143	1 478	2 189	969	1 220	3 889	1 974	1 915
30+	1 914	1 493	421	8 686	4 882	3 804	5 964	2 397	3 567	14 543	8 995	5 548
b) Thành thị - Urban	1 141	859	282	5 569	2 687	2 882	3 329	1 347	1 982	10 248	5 781	4 467
15-17	6	4	2	9	6	3	1	-	1	1	-	1
18-19	13	11	2	56	29	27	16	8	8	34	15	19
20-21	34	26	8	267	109	158	88	37	51	45	23	22
22-24	85	65	20	696	290	406	300	118	182	594	223	371
25-29	185	155	30	990	508	482	644	286	358	1 661	787	874
30+	818	598	220	3 551	1 745	1 806	2 280	898	1 382	7 913	4 733	3 180
c) Nông thôn - Rural	2 072	1 684	388	10 970	6 452	4 518	6 449	2 674	3 775	9 858	5 862	3 996
15-17	26	18	8	18	13	5	1	1	-	1	-	1
18-19	73	54	19	167	109	58	61	23	38	28	9	19
20-21	104	63	41	874	409	465	310	113	197	107	40	67
22-24	261	200	61	2 145	1 149	996	848	355	493	864	364	500
25-29	512	454	58	2 631	1 635	996	1 545	683	862	2 228	1 187	1 041
30+	1 096	895	201	5 135	3 137	1 998	3 664	1 499	2 185	6 630	4 262	2 368

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
82. TIỀN GIANG												
a) Tổng số - Total	3 903	2 786	1 117	22 767	12 440	10 327	11 920	5 193	6 727	22 839	13 756	9 083
15-17	69	24	45	36	33	3	-	-	-	1	-	1
18-19	132	66	66	193	103	90	86	41	45	72	43	29
20-21	166	90	76	1 329	612	717	408	184	224	178	80	98
22-24	317	206	111	2 910	1 545	1 365	1 350	577	773	1 549	714	835
25-29	670	477	193	4 021	2 394	1 627	2 412	1 109	1 303	4 382	2 403	1 979
30+	2 549	1 923	626	14 278	7 753	6 525	7 664	3 282	4 382	16 657	10 516	6 141
b) Thành thị - Urban	1 289	889	400	6 532	2 977	3 555	3 540	1 313	2 227	9 917	5 742	4 175
15-17	23	6	17	9	7	2	-	-	-	-	-	-
18-19	39	16	23	50	29	21	10	4	6	14	6	8
20-21	46	21	25	309	137	172	102	34	68	51	20	31
22-24	84	44	40	675	286	389	345	123	222	505	216	289
25-29	199	133	66	1 026	500	526	651	250	401	1 559	806	753
30+	898	669	229	4 463	2 018	2 445	2 432	902	1 530	7 788	4 694	3 094
c) Nông thôn - Rural	2 614	1 897	717	16 235	9 463	6 772	8 380	3 880	4 500	12 922	8 014	4 908
15-17	46	18	28	27	26	1	-	-	-	1	-	1
18-19	93	50	43	143	74	69	76	37	39	58	37	21
20-21	120	69	51	1 020	475	545	306	150	156	127	60	67
22-24	233	162	71	2 235	1 259	976	1 005	454	551	1 044	498	546
25-29	471	344	127	2 995	1 894	1 101	1 761	859	902	2 823	1 597	1 226
30+	1 651	1 254	397	9 815	5 735	4 080	5 232	2 380	2 852	8 869	5 822	3 047

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
83. BẾN TRE												
a) Tổng số - Total	2 167	1 500	667	16 397	8 879	7 518	8 719	3 688	5 031	16 633	9 690	6 943
15-17	20	15	5	15	11	4	1	1	-	1	-	1
18-19	52	29	23	105	56	49	53	25	28	20	15	5
20-21	76	49	27	925	428	497	250	106	144	89	43	46
22-24	192	134	58	2 463	1 212	1 251	854	325	529	1 045	470	575
25-29	338	251	87	3 636	2 064	1 572	1 760	810	950	3 330	1 654	1 676
30+	1 489	1 022	467	9 253	5 108	4 145	5 801	2 421	3 380	12 148	7 508	4 640
b) Thành thị - Urban	623	423	200	4 305	2 004	2 301	1 830	708	1 122	6 204	3 421	2 783
15-17	3	3	-	3	2	1	-	-	-	-	-	-
18-19	8	6	2	26	15	11	10	3	7	5	4	1
20-21	10	7	3	180	66	114	45	22	23	19	12	7
22-24	46	31	15	512	219	293	150	59	91	261	101	160
25-29	76	61	15	830	418	412	370	154	216	1 038	464	574
30+	480	315	165	2 754	1 284	1 470	1 255	470	785	4 881	2 840	2 041
c) Nông thôn - Rural	1 544	1 077	467	12 092	6 875	5 217	6 889	2 980	3 909	10 429	6 269	4 160
15-17	17	12	5	12	9	3	1	1	-	1	-	1
18-19	44	23	21	79	41	38	43	22	21	15	11	4
20-21	66	42	24	745	362	383	205	84	121	70	31	39
22-24	146	103	43	1 951	993	958	704	266	438	784	369	415
25-29	262	190	72	2 806	1 646	1 160	1 390	656	734	2 292	1 190	1 102
30+	1 009	707	302	6 499	3 824	2 675	4 546	1 951	2 595	7 267	4 668	2 599

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
84. TRÀ VINH												
a) Tổng số - Total	1 057	760	297	10 317	6 318	3 999	6 349	3 165	3 184	14 511	9 144	5 367
15-17	12	7	5	6	6	-	1	-	1	6	3	3
18-19	24	14	10	104	51	53	41	16	25	51	23	28
20-21	53	25	28	543	255	288	244	78	166	156	72	84
22-24	107	67	40	1 488	753	735	1 284	509	775	1 219	589	630
25-29	199	147	52	2 711	1 683	1 028	2 019	955	1 064	4 079	2 158	1 921
30+	662	500	162	5 465	3 570	1 895	2 760	1 607	1 153	9 000	6 299	2 701
b) Thành thị - Urban	309	203	106	3 538	1 885	1 653	1 860	859	1 001	6 937	4 080	2 857
15-17	3	3	-	3	3	-	-	-	-	3	2	1
18-19	3	-	3	34	17	17	10	5	5	21	8	13
20-21	11	3	8	165	70	95	54	19	35	37	11	26
22-24	29	12	17	441	198	243	362	148	214	471	195	276
25-29	44	31	13	816	435	381	512	242	270	1 643	781	862
30+	219	154	65	2 079	1 162	917	922	445	477	4 762	3 083	1 679
c) Nông thôn - Rural	748	557	191	6 779	4 433	2 346	4 489	2 306	2 183	7 574	5 064	2 510
15-17	9	4	5	3	3	-	1	-	1	3	1	2
18-19	21	14	7	70	34	36	31	11	20	30	15	15
20-21	42	22	20	378	185	193	190	59	131	119	61	58
22-24	78	55	23	1 047	555	492	922	361	561	748	394	354
25-29	155	116	39	1 895	1 248	647	1 507	713	794	2 436	1 377	1 059
30+	443	346	97	3 386	2 408	978	1 838	1 162	676	4 238	3 216	1 022

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
86. VINH LONG												
a) Tổng số - Total	1 355	983	372	11 420	6 501	4 919	8 248	3 789	4 459	19 338	11 502	7 836
15-17	12	7	5	3	2	1	2	1	1	1	-	1
18-19	30	16	14	101	57	44	68	31	37	56	23	33
20-21	60	37	23	634	336	298	362	152	210	157	73	84
22-24	116	66	50	1 575	810	765	1 410	580	830	1 738	781	957
25-29	302	224	78	2 513	1 518	995	1 674	712	962	5 007	2 615	2 392
30+	835	633	202	6 594	3 778	2 816	4 732	2 313	2 419	12 379	8 010	4 369
b) Thành thị - Urban	493	355	138	4 313	2 050	2 263	2 493	1 077	1 416	9 196	5 201	3 995
15-17	2	-	2	1	1	-	1	1	-	1	-	1
18-19	5	5	-	21	9	12	13	6	7	5	2	3
20-21	14	7	7	179	80	99	109	50	59	46	23	23
22-24	34	19	15	437	180	257	376	161	215	634	248	386
25-29	94	63	31	812	407	405	392	166	226	2 049	1 006	1 043
30+	344	261	83	2 863	1 373	1 490	1 602	693	909	6 461	3 922	2 539
c) Nông thôn - Rural	862	628	234	7 107	4 451	2 656	5 755	2 712	3 043	10 142	6 301	3 841
15-17	10	7	3	2	1	1	1	-	1	-	-	-
18-19	25	11	14	80	48	32	55	25	30	51	21	30
20-21	46	30	16	455	256	199	253	102	151	111	50	61
22-24	82	47	35	1 138	630	508	1 034	419	615	1 104	533	571
25-29	208	161	47	1 701	1 111	590	1 282	546	736	2 958	1 609	1 349
30+	491	372	119	3 731	2 405	1 326	3 130	1 620	1 510	5 918	4 088	1 830

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
87. ĐỒNG THÁP												
a) Tổng số - Total	1 980	1 315	665	14 472	8 682	5 790	8 051	3 975	4 076	23 696	14 258	9 438
15-17	27	16	11	20	16	4	-	-	-	5	3	2
18-19	60	41	19	187	100	87	70	32	38	84	39	45
20-21	122	70	52	1 017	486	531	349	147	202	241	115	126
22-24	250	153	97	2 383	1 309	1 074	1 072	464	608	1 755	820	935
25-29	361	250	111	3 359	2 091	1 268	1 713	770	943	5 118	2 629	2 489
30+	1 160	785	375	7 506	4 680	2 826	4 847	2 562	2 285	16 493	10 652	5 841
b) Thành thị - Urban	886	599	287	5 948	3 140	2 808	2 736	1 203	1 533	11 609	6 756	4 853
15-17	7	7	-	7	6	1	-	-	-	3	2	1
18-19	20	16	4	74	42	32	28	16	12	27	12	15
20-21	42	22	20	361	154	207	126	54	72	88	44	44
22-24	87	55	32	883	438	445	365	157	208	741	334	407
25-29	162	117	45	1 234	674	560	537	221	316	2 218	1 102	1 116
30+	568	382	186	3 389	1 826	1 563	1 680	755	925	8 532	5 262	3 270
c) Nông thôn - Rural	1 094	716	378	8 524	5 542	2 982	5 315	2 772	2 543	12 087	7 502	4 585
15-17	20	9	11	13	10	3	-	-	-	2	1	1
18-19	40	25	15	113	58	55	42	16	26	57	27	30
20-21	80	48	32	656	332	324	223	93	130	153	71	82
22-24	163	98	65	1 500	871	629	707	307	400	1 014	486	528
25-29	199	133	66	2 125	1 417	708	1 176	549	627	2 900	1 527	1 373
30+	592	403	189	4 117	2 854	1 263	3 167	1 807	1 360	7 961	5 390	2 571

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
89. AN GIANG												
a) Tổng số - Total	3 730	2 808	922	17 906	10 737	7 169	9 020	4 578	4 442	30 547	18 388	12 159
15-17	59	29	30	20	12	8	7	3	4	8	2	6
18-19	113	66	47	189	93	96	59	38	21	91	43	48
20-21	178	122	56	962	540	422	293	131	162	271	144	127
22-24	380	274	106	3 005	1 622	1 383	1 393	583	810	2 558	1 258	1 300
25-29	655	494	161	4 809	2 970	1 839	2 393	1 097	1 296	8 107	4 244	3 863
30+	2 345	1 823	522	8 921	5 500	3 421	4 875	2 726	2 149	19 512	12 697	6 815
b) Thành thị - Urban	1 169	907	262	8 169	4 427	3 742	3 786	1 789	1 997	19 227	11 123	8 104
15-17	5	2	3	6	2	4	3	1	2	4	1	3
18-19	30	21	9	87	42	45	15	8	7	38	19	19
20-21	49	37	12	409	205	204	110	48	62	136	60	76
22-24	112	85	27	1 186	591	595	493	192	301	1 479	708	771
25-29	221	166	55	1 982	1 090	892	897	383	514	4 663	2 285	2 378
30+	752	596	156	4 499	2 497	2 002	2 268	1 157	1 111	12 907	8 050	4 857
c) Nông thôn - Rural	2 561	1 901	660	9 737	6 310	3 427	5 234	2 789	2 445	11 320	7 265	4 055
15-17	54	27	27	14	10	4	4	2	2	4	1	3
18-19	83	45	38	102	51	51	44	30	14	53	24	29
20-21	129	85	44	553	335	218	183	83	100	135	84	51
22-24	268	189	79	1 819	1 031	788	900	391	509	1 079	550	529
25-29	434	328	106	2 827	1 880	947	1 496	714	782	3 444	1 959	1 485
30+	1 593	1 227	366	4 422	3 003	1 419	2 607	1 569	1 038	6 605	4 647	1 958

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
91. KIẾN GIANG												
a) Tổng số - Total	4 750	3 481	1 269	18 160	11 785	6 375	8 257	4 377	3 880	24 088	14 627	9 461
15-17	48	27	21	21	18	3	4	1	3	1	1	-
18-19	154	101	53	205	128	77	104	64	40	88	53	35
20-21	270	145	125	1 010	522	488	464	195	269	255	114	141
22-24	525	342	183	2 968	1 617	1 351	1 443	646	797	1 777	836	941
25-29	942	672	270	4 601	2 936	1 665	2 351	1 127	1 224	6 231	3 285	2 946
30+	2 811	2 194	617	9 355	6 564	2 791	3 891	2 344	1 547	15 736	10 338	5 398
b) Thành thị - Urban	2 606	1 846	760	10 193	6 232	3 961	4 475	2 350	2 125	15 079	8 942	6 137
15-17	12	10	2	13	11	2	3	-	3	-	-	-
18-19	54	41	13	112	71	41	51	35	16	45	33	12
20-21	131	80	51	503	239	264	229	108	121	144	77	67
22-24	267	179	88	1 459	733	726	688	325	363	1 100	499	601
25-29	549	373	176	2 456	1 455	1 001	1 295	597	698	3 651	1 841	1 810
30+	1 593	1 163	430	5 650	3 723	1 927	2 209	1 285	924	10 139	6 492	3 647
c) Nông thôn - Rural	2 144	1 635	509	7 967	5 553	2 414	3 782	2 027	1 755	9 009	5 685	3 324
15-17	36	17	19	8	7	1	1	1	-	1	1	-
18-19	100	60	40	93	57	36	53	29	24	43	20	23
20-21	139	65	74	507	283	224	235	87	148	111	37	74
22-24	258	163	95	1 509	884	625	755	321	434	677	337	340
25-29	393	299	94	2 145	1 481	664	1 056	530	526	2 580	1 444	1 136
30+	1 218	1 031	187	3 705	2 841	864	1 682	1 059	623	5 597	3 846	1 751

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
92. CẦN THƠ												
a) Tổng số - Total	2 293	1 602	691	14 984	8 243	6 741	8 216	3 418	4 798	37 694	22 369	15 325
15-17	31	15	16	13	9	4	-	-	-	2	1	1
18-19	63	33	30	137	67	70	69	37	32	97	47	50
20-21	99	60	39	790	377	413	311	113	198	338	154	184
22-24	191	126	65	2 293	1 147	1 146	1 050	405	645	3 110	1 524	1 586
25-29	374	277	97	3 576	1 843	1 733	1 896	667	1 229	8 982	4 751	4 231
30+	1 535	1 091	444	8 175	4 800	3 375	4 890	2 196	2 694	25 165	15 892	9 273
b) Thành thị - Urban	2 032	1 443	589	12 394	6 538	5 856	6 626	2 689	3 937	34 454	20 248	14 206
15-17	22	12	10	11	7	4	-	-	-	2	1	1
18-19	38	27	11	98	48	50	59	33	26	83	43	40
20-21	76	48	28	599	272	327	246	92	154	308	139	169
22-24	152	104	48	1 770	831	939	817	319	498	2 804	1 357	1 447
25-29	317	235	82	2 883	1 399	1 484	1 507	518	989	8 093	4 206	3 887
30+	1 427	1 017	410	7 033	3 981	3 052	3 997	1 727	2 270	23 164	14 502	8 682
c) Nông thôn - Rural	261	159	102	2 590	1 705	885	1 590	729	861	3 240	2 121	1 119
15-17	9	3	6	2	2	-	-	-	-	-	-	-
18-19	25	6	19	39	19	20	10	4	6	14	4	10
20-21	23	12	11	191	105	86	65	21	44	30	15	15
22-24	39	22	17	523	316	207	233	86	147	306	167	139
25-29	57	42	15	693	444	249	389	149	240	889	545	344
30+	108	74	34	1 142	819	323	893	469	424	2 001	1 390	611

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
93. HẬU GIANG												
a) Tổng số - Total	1 377	857	520	5 859	3 783	2 076	3 636	1 730	1 906	7 954	5 159	2 795
15-17	46	12	34	9	7	2	1	1	-	-	-	-
18-19	60	24	36	51	26	25	17	6	11	22	15	7
20-21	76	42	34	331	159	172	104	34	70	65	31	34
22-24	144	94	50	1 012	560	452	538	209	329	690	348	342
25-29	303	208	95	1 642	1 051	591	909	364	545	2 138	1 236	902
30+	748	477	271	2 814	1 980	834	2 067	1 116	951	5 039	3 529	1 510
b) Thành thị - Urban	424	295	129	2 443	1 435	1 008	1 275	531	744	4 111	2 587	1 524
15-17	9	1	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18-19	10	6	4	16	6	10	9	3	6	10	5	5
20-21	15	11	4	121	51	70	27	7	20	28	13	15
22-24	46	28	18	389	200	189	171	64	107	362	175	187
25-29	91	60	31	650	371	279	316	100	216	1 074	579	495
30+	253	189	64	1 267	807	460	752	357	395	2 637	1 815	822
c) Nông thôn - Rural	953	562	391	3 416	2 348	1 068	2 361	1 199	1 162	3 843	2 572	1 271
15-17	37	11	26	9	7	2	1	1	-	-	-	-
18-19	50	18	32	35	20	15	8	3	5	12	10	2
20-21	61	31	30	210	108	102	77	27	50	37	18	19
22-24	98	66	32	623	360	263	367	145	222	328	173	155
25-29	212	148	64	992	680	312	593	264	329	1 064	657	407
30+	495	288	207	1 547	1 173	374	1 315	759	556	2 402	1 714	688

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
94. SÓC TRĂNG												
a) Tổng số - Total	1 881	1 206	675	11 893	7 179	4 714	5 210	2 785	2 425	13 133	8 466	4 667
15-17	25	9	16	10	6	4	6	4	2	-	-	-
18-19	67	24	43	108	51	57	58	28	30	47	25	22
20-21	114	61	53	686	292	394	207	84	123	134	67	67
22-24	219	129	90	1 971	940	1 031	732	307	425	975	444	531
25-29	335	213	122	2 804	1 665	1 139	1 427	658	769	3 410	1 905	1 505
30+	1 121	770	351	6 314	4 225	2 089	2 780	1 704	1 076	8 567	6 025	2 542
b) Thành thị - Urban	1 129	714	415	5 104	2 700	2 404	1 811	850	961	8 188	5 032	3 156
15-17	12	7	5	4	3	1	1	-	1	-	-	-
18-19	25	10	15	39	18	21	15	8	7	15	6	9
20-21	56	36	20	244	86	158	57	22	35	61	28	33
22-24	115	73	42	778	306	472	232	87	145	550	236	314
25-29	204	121	83	1 123	583	540	409	153	256	1 965	1 018	947
30+	717	467	250	2 916	1 704	1 212	1 097	580	517	5 597	3 744	1 853
c) Nông thôn - Rural	752	492	260	6 789	4 479	2 310	3 399	1 935	1 464	4 945	3 434	1 511
15-17	13	2	11	6	3	3	5	4	1	-	-	-
18-19	42	14	28	69	33	36	43	20	23	32	19	13
20-21	58	25	33	442	206	236	150	62	88	73	39	34
22-24	104	56	48	1 193	634	559	500	220	280	425	208	217
25-29	131	92	39	1 681	1 082	599	1 018	505	513	1 445	887	558
30+	404	303	101	3 398	2 521	877	1 683	1 124	559	2 970	2 281	689

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
95. BẠC LIÊU												
a) Tổng số - Total	1 766	1 279	487	7 235	4 220	3 015	3 261	1 521	1 740	9 248	6 042	3 206
15-17	40	16	24	6	4	2	-	-	-	-	-	-
18-19	77	39	38	49	27	22	16	4	12	43	19	24
20-21	107	72	35	437	210	227	83	32	51	80	35	45
22-24	197	137	60	1 382	692	690	324	118	206	904	442	462
25-29	337	254	83	1 889	1 106	783	1 142	447	695	2 514	1 509	1 005
30+	1 008	761	247	3 472	2 181	1 291	1 696	920	776	5 707	4 037	1 670
b) Thành thị - Urban	1 119	830	289	3 589	1 884	1 705	1 419	545	874	6 303	3 892	2 411
15-17	9	8	1	2	1	1	-	-	-	-	-	-
18-19	32	21	11	21	7	14	11	3	8	26	12	14
20-21	46	31	15	175	75	100	39	14	25	38	14	24
22-24	103	70	33	560	252	308	156	46	110	532	227	305
25-29	195	148	47	901	465	436	493	162	331	1 597	859	738
30+	734	552	182	1 930	1 084	846	720	320	400	4 110	2 780	1 330
c) Nông thôn - Rural	647	449	198	3 646	2 336	1 310	1 842	976	866	2 945	2 150	795
15-17	31	8	23	4	3	1	-	-	-	-	-	-
18-19	45	18	27	28	20	8	5	1	4	17	7	10
20-21	61	41	20	262	135	127	44	18	26	42	21	21
22-24	94	67	27	822	440	382	168	72	96	372	215	157
25-29	142	106	36	988	641	347	649	285	364	917	650	267
30+	274	209	65	1 542	1 097	445	976	600	376	1 597	1 257	340

Biểu - Table 12 (tiếp theo - continued)

Đơn vị tính: Người - Unit: Persons

Nhóm tuổi và đơn vị hành chính Age group and Administration	Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational degree			Cao đẳng College			Đại học trở lên Bachelor and higher		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
96. CÀ MAU												
a) Tổng số - Total	951	661	290	11 077	6 372	4 705	4 052	1 875	2 177	15 923	10 652	5 271
15-17	13	8	5	6	4	2	1	-	1	1	-	1
18-19	26	17	9	106	56	50	25	12	13	53	24	29
20-21	56	39	17	676	301	375	124	51	73	149	80	69
22-24	99	73	26	1 938	977	961	601	218	383	1 217	627	590
25-29	168	114	54	2 931	1 572	1 359	1 455	602	853	4 113	2 426	1 687
30+	589	410	179	5 420	3 462	1 958	1 846	992	854	10 390	7 495	2 895
b) Thành thị - Urban	505	335	170	5 731	2 871	2 860	1 608	660	948	10 078	6 564	3 514
15-17	5	3	2	1	-	1	1	-	1	-	-	-
18-19	8	6	2	40	19	21	5	1	4	15	7	8
20-21	12	9	3	317	127	190	44	15	29	50	31	19
22-24	40	31	9	954	404	550	251	76	175	635	305	330
25-29	88	56	32	1 453	650	803	522	188	334	2 381	1 330	1 051
30+	352	230	122	2 966	1 671	1 295	785	380	405	6 997	4 891	2 106
c) Nông thôn - Rural	446	326	120	5 346	3 501	1 845	2 444	1 215	1 229	5 845	4 088	1 757
15-17	8	5	3	5	4	1	-	-	-	1	-	1
18-19	18	11	7	66	37	29	20	11	9	38	17	21
20-21	44	30	14	359	174	185	80	36	44	99	49	50
22-24	59	42	17	984	573	411	350	142	208	582	322	260
25-29	80	58	22	1 478	922	556	933	414	519	1 732	1 096	636
30+	237	180	57	2 454	1 791	663	1 061	612	449	3 393	2 604	789